



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~7247~~ 7247/BTC-ĐT

V/v tình hình thanh toán vốn các
chương trình mục tiêu quốc gia
nguồn NSNN tháng 4 và ước lũy
kế tháng 5 năm 2025

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nguồn ngân sách nhà nước năm 2025¹; thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/03/2025 của Chính phủ về Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2025; Công điện số 47/CĐ-TTg ngày 23/4/2025 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025; Công điện số 60/CĐ-TTg ngày 23/4/2025 về đơn đốc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế tháng 04 và ước lũy kế tháng 5 năm 2025 như sau:

I. Tình hình giải ngân dự toán, kế hoạch vốn

1. Tình hình phân bổ vốn đầu tư công:

Tính đến hết ngày 23/5/2025, còn 10/50 đơn vị chưa phân bổ, phân bổ hết kế hoạch vốn được giao (Phụ lục 3), trong đó: 1/2 bộ, cơ quan trung ương và 09/48 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn, cụ thể:

- Có 02 địa phương và 01 cơ quan Bộ có vốn phân bổ sau ngày 15/3: Hà Tĩnh là 2.469 triệu đồng, Điện Biên là 35.779 triệu đồng và Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 143.118 triệu đồng.

- Số vốn còn lại chưa phân bổ là 157.107 triệu đồng (vốn trong nước là 142.927 triệu đồng, vốn nước ngoài là 14.180 triệu đồng) của 09 địa phương và 01 cơ quan Bộ, trong đó:

+ 05 địa phương và 01 cơ quan TW không còn nhu cầu (trả lại NSTW) là: 102.130 triệu đồng, gồm: Nghệ An (18.244 triệu đồng), Khánh Hòa (1.510 triệu đồng), Quảng Ngãi (13.167 triệu đồng), Quảng Nam (3.472 triệu đồng); Đắk Nông (700 triệu đồng) và Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 65.037 triệu đồng.

+ 5 địa phương chưa phân bổ hết với tổng số vốn là: 54.977 triệu đồng, gồm: Lai Châu (20.742 triệu đồng), Điện Biên là 14.180 triệu đồng (vốn NN là 14.180 triệu đồng), Quảng Trị (7.213 triệu đồng), Đắk Lắk (10.000 triệu đồng), Đắk Nông (2.842 triệu đồng).

¹ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 và Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 về việc giao dự toán nguồn ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025 về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

Riêng đối với vốn đã phân bổ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Trong số vốn đã phân bổ là 743.579 triệu đồng thì có 143.118 triệu đồng chưa được Chính phủ cho phép giải ngân theo Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ.

2. Về tình hình giải ngân vốn đầu tư công

- Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách trung ương đến hết tháng 4 năm 2025 đạt 22% kế hoạch vốn giao trong năm 2025, trong đó vốn đầu tư các CTMTQG từ nguồn ngân sách trung ương đạt 22,5%, khoảng 4.935,15 tỷ đồng; Ước đến hết tháng 5 năm 2025 đạt 31%, trong đó nguồn ngân sách trung ương ước đạt 32,1%, khoảng 7.054,6 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

3. Về tình hình giải ngân vốn sự nghiệp

Giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các CTMQG tính đến ngày 30/4/2025 còn thấp mới đạt 7,3% tổng dự toán thực hiện trong năm (bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm 2025); trong đó: NSTW đã giải ngân 2.116,76 tỷ đồng, đạt 7,2% dự toán năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

II. Một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án

Hiện nay, việc triển khai các khâu từ phân bổ, giao kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương vẫn còn vướng mắc do một số các nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. Nguyên nhân chưa phân bổ theo báo cáo của các đơn vị cụ thể như sau:

+ Chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư (Đắc Lắc, Lai Châu, Điện Biên, ...)

+ Do năm 2023 các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nên không thuộc đối tượng tiếp tục hỗ trợ trong năm 2025 (Quảng Trị).

+ 05 địa phương và 01 cơ quan TW không còn nhu cầu (trả lại NSTW) là: 102.130 triệu đồng, gồm: Nghệ An (18.244 triệu đồng), Khánh Hòa (1.510 triệu đồng), Quảng Ngãi (13.167 triệu đồng), Quảng Nam (3.472 triệu đồng); Đắc Nông (700 triệu đồng) và Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 65.037 triệu đồng.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp bộ máy tổ chức tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, do đó đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Một số địa phương² chưa thực sự chủ động thực hiện công tác rà soát, chuẩn bị thủ tục đầu tư ngay từ khâu lập kế hoạch, gặp lúng túng khi áp dụng các quy định của Luật Đấu thầu mới, nên còn mất nhiều thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư phê duyệt dự án, không kịp thời hoàn thiện thủ tục để đủ điều kiện để phân bổ, giao kế hoạch.

² Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Ngãi, Bình Định, Điện Biên,...

4. Việc giải ngân vốn sự nghiệp còn thấp chủ yếu do các vướng mắc về đối tượng hỗ trợ. Một số nội dung hỗ trợ của của 02 chương trình mục tiêu quốc gia (gồm: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững) không còn đối tượng hỗ trợ (như: đối tượng đào tạo nghề, đối tượng tham gia các lớp tập huấn về hỗ trợ phát triển sản xuất,...) hoặc đối tượng theo dự tính ban đầu đã đủ điều kiện ra khỏi đối tượng hỗ trợ của chương trình (như: xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện thoát nghèo,...). Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung (như: mức hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng đào tạo nghề; mức hỗ trợ phát triển sản xuất...) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp, không tạo sự khuyến khích các đối tượng tham gia thực hiện chương trình; quỹ đất của một số địa phương để giải quyết đất ở, đất sản xuất cho người dân còn hạn chế; định mức hỗ trợ theo quy định để thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất rất thấp so với chi phí thực tế.

III. Kiến nghị của Bộ Tài chính

Để đảm bảo thực hiện đầy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, phân đầu giải ngân đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao theo Công điện số 47/CD-TTg ngày 23/4/2025 và Công điện số 60/CD-TTg ngày 09/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ và nhằm góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên theo Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/03/2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục chủ động thực hiện một số nội dung sau:

(1) Ngày 14/5/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-TTg về điều chỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo khẩn trương thực hiện: (i) tham mưu sửa đổi Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn NSTW của CMMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, (ii) hoàn thiện Nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục thụ hưởng chính sách của CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đối với xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

(2) Các cơ quan chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) khẩn trương thực hiện:

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong tổ chức thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập, hợp nhất tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tại các cấp, đảm bảo quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được liên tục, đồng bộ, hoàn thành mục tiêu 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội giao.

- Khẩn trương thực hiện đánh giá, tổng kết kết quả thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và đề xuất thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2026-2030.

(3) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xác định rõ vướng mắc, nguyên nhân giải ngân chậm của từng chương trình, dự án cụ thể, đặc biệt là nguồn vốn sự nghiệp để trực tiếp chỉ đạo, tháo gỡ kịp thời theo thẩm quyền, báo cáo cấp có thẩm quyền nếu vượt thẩm quyền; tập trung quyết liệt thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tháo gỡ khó khăn; kịp thời điều chuyển vốn từ các dự án giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các dự án giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả giải ngân vốn đầu tư công chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 của bộ, cơ quan, địa phương mình.

- Khẩn trương tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo nguyên tắc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đi đôi với việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; tăng cường sự chủ động cho địa phương theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

- Xử lý dứt điểm những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, về công tác tổ chức để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia tại trung ương và địa phương, phấn đấu hoàn thành, hoàn thành vượt các mục tiêu Quốc hội giao trong giai đoạn 2021-2025. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới được bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 để chuẩn bị phê duyệt dự án đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết theo quy định.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTGCP Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan trung ương: NNMT, NV, DTTG, GDDT, VHTTDL, CA, TP, CT, XD, YT, KHCH, LMHTXVN, TTXVN, HVCTQGHCM, VPTWD, TWMTTQVN; TWHLHPNVN, HNDVN, TLĐLĐVN;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- KBNN;
- Các Vụ: KTN, NSNN; TH;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (12b).



Phụ lục 1
BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 4
(Kèm theo Công văn số 2247 /BTC-ĐT ngày 27/5/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3-4-5	4	5	7-9+11	8-7-3	9	10-9-4	11	12-11-3	13-17+19	14-13-3	15	16-15-4	17	18-17-3	19
0	TỔNG SỐ	44.636.711	6.884.137	37.752.574	9.252.091	20,7%	950.476	13,8%	8.301.615	22,0%	13.518.730	30,3%	1.825.581	26,5%	11.693.149	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.521.561	5.559.713	21.961.848	5.731.335	20,8%	796.187	14,3%	4.935.148	22,5%	8.644.070	31,4%	1.589.466	28,6%	7.054.604	32,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.115.151	1.324.424	15.790.726	3.520.757	20,6%	154.289	11,6%	3.366.468	21,3%	4.874.660	28,5%	236.115	17,8%	4.638.545	29,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.248.970	3.131.298	14.117.672	3.241.372	18,8%	433.195	13,8%	2.808.177	19,9%	4.746.907	27,5%	838.373	26,8%	3.908.534	27,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.509.967	2.755.145	11.754.822	2.791.905	19,2%	400.748	14,5%	2.391.157	20,3%	4.082.506	28,1%	773.426	28,1%	3.309.080	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.739.003	376.153	2.362.850	449.467	16,4%	32.447	8,6%	417.020	17,6%	664.401	24,3%	64.947	17,3%	599.454	25,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	22.436.241	2.096.183	20.340.058	5.314.042	23,7%	298.102	14,2%	5.015.940	24,7%	7.478.328	33,3%	508.123	24,2%	6.970.205	34,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.425.133	1.274.484	7.150.649	2.279.279	27,1%	192.184	15,1%	2.087.095	29,2%	3.331.476	39,5%	362.031	28,4%	2.969.445	41,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.011.108	821.699	13.189.409	3.034.763	21,7%	105.918	12,9%	2.928.844	22,2%	4.146.851	29,6%	146.091	17,8%	4.000.760	30,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.951.501	1.656.656	3.294.845	696.677	14,1%	219.178	13,2%	477.499	14,5%	1.293.496	26,1%	479.085	28,9%	814.411	24,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.586.461	1.530.084	3.056.377	660.150	14,4%	203.255	13,3%	456.895	14,9%	1.230.088	26,8%	454.009	29,7%	776.079	25,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	365.040	126.572	238.468	36.527	10,0%	15.924	12,6%	20.603	8,6%	63.408	17,4%	25.077	19,8%	38.331	16,1%	
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	1.385.244	391.128	994.116	10.795	0,8%	7.636	2,0%	3.159	0,3%	17.226	1,2%	9.775	2,5%	7.451	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.385.244	391.128	994.116	10.795	0,8%	7.636	2,0%	3.159	0,3%	17.226	1,2%	9.775	2,5%	7.451	0,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.385.244	391.128	994.116	10.795	0,8%	7.636	2,0%	3.159	0,3%	17.226	1,2%	9.775	2,5%	7.451	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.385.244	391.128	994.116	10.795	0,8%	7.636	2,0%	3.159	0,3%	17.226	1,2%	9.775	2,5%	7.451	0,7%	
0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	574.939	389.439	185.500	10.535	1,8%	7.376	1,9%	3.159	1,7%	16.716	2,9%	9.265	2,4%	7.451	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	10.535	1,8%	7.376	1,9%	3.159	1,7%	16.716	2,9%	9.265	2,4%	7.451	4,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	574.939	389.439	185.500	10.535	1,8%	7.376	1,9%	3.159	1,7%	16.716	2,9%	9.265	2,4%	7.451	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	10.535	1,8%	7.376	1,9%	3.159	1,7%	16.716	2,9%	9.265	2,4%	7.451	4,0%	
0	Liên minh Hợp tác xã	1.689	1.689	260	15,4%	15,4%	260	15,4%	-	0,0%	510	30,2%	510	30,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	260	15,4%	15,4%	260	15,4%	-	0,0%	510	30,2%	510	30,2%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.689	1.689	260	15,4%	15,4%	260	15,4%	-	0,0%	510	30,2%	510	30,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	260	15,4%	15,4%	260	15,4%	-	0,0%	510	30,2%	510	30,2%	-	0,0%	
0	Ủy ban Dân tộc	808.616	-	808.616	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	808.616	-	808.616	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	808.616	-	808.616	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	808.616	-	808.616	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	43.251.467	6.493.009	36.758.458	9.241.296	21,4%	942.840	14,5%	8.298.457	22,6%	13.485.770	31,2%	1.815.806	28,0%	11.685.698	31,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.136.317	5.168.585	20.967.732	5.720.540	21,9%	788.551	15,3%	4.931.989	23,5%	8.611.110	32,9%	1.579.691	30,6%	7.047.153	33,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.115.151	1.324.424	15.790.726	3.520.757	20,6%	154.289	11,6%	3.366.468	21,3%	4.874.660	28,5%	236.115	17,8%	4.638.545	29,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.863.726	2.740.170	13.123.556	3.230.577	20,4%	425.559	15,5%	2.805.018	21,4%	4.729.681	29,8%	828.598	30,2%	3.901.083	29,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.124.723	2.364.017	10.760.706	2.781.110	21,2%	393.112	16,6%	2.387.998	22,2%	4.065.280	31,0%	763.651	32,3%	3.301.629	30,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.739.003	376.153	2.362.850	449.467	16,4%	32.447	8,6%	417.020	17,6%	664.401	24,3%	64.947	17,3%	599.454	25,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	22.436.241	2.096.183	20.340.058	5.314.042	23,7%	298.102	14,2%	5.015.940	24,7%	7.462.594	33,3%	508.123	24,2%	6.970.205	34,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.425.133	1.274.484	7.150.649	2.279.279	27,1%	192.184	15,1%	2.087.095	29,2%	3.315.742	39,4%	362.031	28,4%	2.969.445	41,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.011.108	821.699	13.189.409	3.034.763	21,7%	105.918	12,9%	2.928.844	22,2%	4.146.851	29,6%	146.091	17,8%	4.000.760	30,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.951.501	1.656.656	3.294.845	696.677	14,1%	219.178	13,2%	477.499	14,5%	1.293.496	26,1%	479.085	28,9%	814.411	24,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.586.461	1.530.084	3.056.377	660.150	14,4%	203.255	13,3%	456.895	14,9%	1.230.088	26,8%	454.009	29,7%	776.079	25,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	365.040	126.572	238.468	36.527	10,0%	15.924	12,6%	20.603	8,6%	63.408	17,4%	25.077	19,8%	38.331	16,1%	
I	Hà Nội	1.307.179	300.292	1.006.887	261.047	20,0%	21.848	7,3%	239.199	23,8%	384.937	29,4%	30.752	10,2%	354.186	35,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.307.179	300.292	1.006.887	261.047	20,0%	21.848	7,3%	239.199	23,8%	384.937	29,4%	30.752	10,2%	354.186	35,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	655.224	69.334	585.890	100.446	15,3%	2.047	3,0%	98.399	16,8%	142.923	21,8%	10.000	14,4%	132.923	22,7%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm		Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=17+19	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
B	Vốn ngân sách địa phương	655.224	69.334	585.890	100.446	15,3%	2.047	3,0%	98.399	16,8%	142.923	21,8%	10.000	14,4%	132.923	22,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	651.955	230.958	420.997	160.601	24,6%	19.801	8,6%	140.800	33,4%	242.014	37,1%	20.752	9,0%	221.263	52,6%	
3	Vốn ngân sách địa phương	651.955	230.958	420.997	160.601	24,6%	19.801	8,6%	140.800	33,4%	242.014	37,1%	20.752	9,0%	221.263	52,6%	
	TP Hồ Chí Minh	1.831.056	-	1.831.056	460.779	25,2%	-	0,0%	460.779	25,2%	515.823	28,2%	-	0,0%	515.823	28,2%	
B	Vốn ngân sách địa phương	1.831.056	-	1.831.056	460.779	25,2%	-	0,0%	460.779	25,2%	515.823	28,2%	-	0,0%	515.823	28,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.831.056	-	1.831.056	460.779	25,2%	-	0,0%	460.779	25,2%	515.823	28,2%	-	0,0%	515.823	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.831.056	-	1.831.056	460.779	25,2%	-	0,0%	460.779	25,2%	515.823	28,2%	-	0,0%	515.823	28,2%	
	Hải Phòng	3.721.350	-	3.721.350	523.420	14,1%	-	0,0%	523.420	14,1%	1.017.464	27,3%	-	0,0%	1.017.464	27,3%	
2	Vốn ngân sách địa phương	3.721.350	-	3.721.350	523.420	14,1%	-	0,0%	523.420	14,1%	1.017.464	27,3%	-	0,0%	1.017.464	27,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.721.350	-	3.721.350	523.420	14,1%	-	0,0%	523.420	14,1%	1.017.464	27,3%	-	0,0%	1.017.464	27,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.721.350	-	3.721.350	523.420	14,1%	-	0,0%	523.420	14,1%	1.017.464	27,3%	-	0,0%	1.017.464	27,3%	
	Quảng Ninh	1.028.209	43.863	984.346	155.790	15,2%	7.671	17,5%	148.119	15,0%	200.000	19,5%	15.000	34,2%	185.000	18,8%	
57	Vốn ngân sách địa phương	1.028.209	43.863	984.346	155.790	15,2%	7.671	17,5%	148.119	15,0%	200.000	19,5%	15.000	34,2%	185.000	18,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	517.907	19.975	497.932	79.228	15,3%	3.496	17,5%	75.732	15,2%	100.000	19,3%	5.000	25,0%	95.000	19,1%	
B	Vốn ngân sách địa phương	517.907	19.975	497.932	79.228	15,3%	3.496	17,5%	75.732	15,2%	100.000	19,3%	5.000	25,0%	95.000	19,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	510.302	23.888	486.414	76.562	15,0%	4.175	17,5%	72.387	14,9%	100.000	19,6%	10.000	41,9%	90.000	18,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	510.302	23.888	486.414	76.562	15,0%	4.175	17,5%	72.387	14,9%	100.000	19,6%	10.000	41,9%	90.000	18,5%	
	Hưng Yên	256.215	-	256.215	126.072	49,2%	-	0,0%	126.072	49,2%	134.500	52,5%	-	0,0%	134.500	52,5%	
9	Vốn ngân sách địa phương	256.215	-	256.215	126.072	49,2%	-	0,0%	126.072	49,2%	134.500	52,5%	-	0,0%	134.500	52,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	256.215	-	256.215	126.072	49,2%	-	0,0%	126.072	49,2%	134.500	52,5%	-	0,0%	134.500	52,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	256.215	-	256.215	126.072	49,2%	-	0,0%	126.072	49,2%	134.500	52,5%	-	0,0%	134.500	52,5%	
	Nam Định	159.059	3.046	156.013	3.875	2,4%	444	14,6%	3.431	2,2%	22.791	14,3%	1.000	32,8%	21.791	14,0%	
8	Vốn ngân sách trung ương	158.729	3.046	155.683	3.727	2,3%	444	14,6%	3.283	2,1%	22.571	14,2%	1.000	32,8%	21.571	13,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	148	44,8%	-	0,0%	148	44,8%	220	66,7%	-	0,0%	220	66,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	155.446	3.046	152.400	444	0,3%	444	14,6%	-	0,0%	19.288	12,4%	1.000	32,8%	18.288	12,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	155.446	3.046	152.400	444	0,3%	444	14,6%	-	0,0%	19.288	12,4%	1.000	32,8%	18.288	12,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.613	-	3.613	3.431	95,0%	-	0,0%	3.431	95,0%	3.503	97,0%	-	0,0%	3.503	97,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.283	-	3.283	3.283	100,0%	-	0,0%	3.283	100,0%	3.283	100,0%	-	0,0%	3.283	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	148	44,8%	-	0,0%	148	44,8%	220	66,7%	-	0,0%	220	66,7%	
	Ninh Bình	256.808	1.228	255.580	78.807	30,7%	837	68,2%	77.970	30,5%	125.580	48,9%	1.100	89,6%	124.480	48,7%	
9	Vốn ngân sách địa phương	256.808	1.228	255.580	78.807	30,7%	837	68,2%	77.970	30,5%	125.580	48,9%	1.100	89,6%	124.480	48,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	104.580	-	104.580	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	34.480	33,0%	-	0,0%	34.480	33,0%	
A	Vốn ngân sách địa phương	104.580	-	104.580	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	34.480	33,0%	-	0,0%	34.480	33,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	152.228	1.228	151.000	78.807	51,8%	837	68,2%	77.970	51,6%	91.100	59,8%	1.100	89,6%	90.000	59,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	152.228	1.228	151.000	78.807	51,8%	837	68,2%	77.970	51,6%	91.100	59,8%	1.100	89,6%	90.000	59,6%	
	Hải Dương	55.646	-	55.646	5.810	10,4%	-	0,0%	5.810	10,4%	7.000	12,6%	-	0,0%	7.000	12,6%	
11	Vốn ngân sách địa phương	55.646	-	55.646	5.810	10,4%	-	0,0%	5.810	10,4%	7.000	12,6%	-	0,0%	7.000	12,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	55.646	-	55.646	5.810	10,4%	-	0,0%	5.810	10,4%	7.000	12,6%	-	0,0%	7.000	12,6%	
B	Vốn ngân sách địa phương	55.646	-	55.646	5.810	10,4%	-	0,0%	5.810	10,4%	7.000	12,6%	-	0,0%	7.000	12,6%	
	Thái Bình	218.963	13.823	205.140	74.963	34,2%	5.175	37,4%	69.789	34,0%	106.996	48,9%	10.436	75,5%	112.294	54,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	168.792	13.823	154.969	71.597	42,4%	5.175	37,4%	66.422	42,9%	97.897	58,0%	10.436	75,5%	103.195	66,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.171	-	50.171	3.367	6,7%	-	0,0%	3.367	6,7%	9.099	18,1%	-	0,0%	9.099	18,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	206.539	4.498	202.041	71.750	34,7%	1.961	43,6%	69.789	34,5%	99.482	48,2%	2.922	65,0%	112.294	55,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.368	4.498	151.870	68.383	43,7%	1.961	43,6%	66.422	43,7%	90.383	57,8%	2.922	65,0%	103.195	67,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.171	-	50.171	3.367	6,7%	-	0,0%	3.367	6,7%	9.099	18,1%	-	0,0%	9.099	18,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.424	9.325	3.099	3.214	25,9%	3.214	34,5%	-	0,0%	7.514	60,5%	7.514	80,6%	-	0,0%	
13	Vốn ngân sách trung ương	12.424	9.325	3.099	3.214	25,9%	3.214	34,5%	-	0,0%	7.514	60,5%	7.514	80,6%	-	0,0%	
	Bắc Giang	793.460	63.447	730.013	184.837	23,3%	13.096	20,6%	171.741	23,5%	245.600	31,0%	19.400	30,6%	226.200	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	517.691	55.539	462.152	130.682	25,2%	12.524	22,5%	118.158	25,6%	169.200	32,7%	17.900	32,2%	151.300	32,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	275.769	7.908	267.861	54.155	19,6%	572	7,2%	53.582	20,0%	76.400	27,7%	1.500	19,0%	74.900	28,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm		Tỷ lệ
1	2	3-4-5	4	5	7-9-11	8-7-3	9	10-9-4	11	12-11-5	13-17-19	14-13-3	15	16-15-4	17	18-17-3	19
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	367.599	17.993	349.606	86.302	23,5%	2.859	15,9%	83.443	23,9%	114.600	31,2%	4.800	26,7%	109.800	31,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	202.813	17.889	184.924	66.836	33,0%	2.783	15,6%	64.053	34,6%	80.600	39,7%	4.700	26,3%	75.900	41,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	164.786	104	164.682	19.466	11,8%	76	73,1%	19.390	11,8%	34.000	20,6%	100	96,2%	33.900	20,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	311.377	21.659	289.718	90.900	29,2%	7.868	36,3%	83.031	28,7%	112.500	36,1%	9.600	44,3%	102.900	35,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	244.197	17.279	226.918	56.982	23,3%	7.372	42,7%	49.609	21,9%	75.200	30,8%	8.600	49,8%	66.600	29,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	67.180	4.380	62.800	33.918	50,5%	496	11,3%	33.422	53,2%	37.300	55,5%	1.000	22,8%	36.300	57,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	114.484	23.795	90.689	7.635	6,7%	2.368	10,0%	5.266	5,8%	18.500	16,2%	5.000	21,0%	13.500	14,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.681	20.371	50.310	6.864	9,7%	2.368	11,6%	4.496	8,9%	13.400	19,0%	4.600	22,6%	8.800	17,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	43.803	3.424	40.379	770	1,8%	-	0,0%	770	1,9%	5.100	11,6%	400	11,7%	4.700	11,6%	
14	Lạng Sơn	1.108.160	233.892	874.269	192.727	17,4%	21.926	9,4%	170.801	19,5%	230.600	20,8%	30.900	13,2%	199.700	22,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	975.983	211.995	763.988	178.756	18,3%	17.939	8,5%	160.817	21,0%	212.500	21,8%	25.500	12,0%	187.000	24,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	132.177	21.897	110.281	13.971	10,6%	3.987	18,2%	9.984	9,1%	18.100	13,7%	5.400	24,7%	12.700	11,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	715.400	151.416	563.985	110.612	15,5%	16.932	11,2%	93.679	16,6%	126.400	17,7%	21.200	14,0%	105.200	18,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	660.254	144.093	516.161	109.648	16,6%	16.103	11,2%	93.545	18,1%	125.000	18,9%	20.000	13,9%	105.000	20,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.146	7.322	47.824	963	1,7%	829	11,3%	135	0,3%	1.400	2,5%	1.200	16,4%	200	0,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	246.631	21.493	225.138	73.451	29,8%	3.337	15,5%	70.114	31,1%	84.500	34,3%	5.500	25,6%	79.000	35,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	172.165	8.045	164.120	60.832	35,3%	179	2,2%	60.652	37,0%	68.500	39,8%	1.500	18,6%	67.000	40,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	74.467	13.448	61.018	12.619	16,9%	3.158	23,5%	9.462	15,5%	16.000	21,5%	4.000	29,7%	12.000	19,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	146.129	60.983	85.146	8.664	5,9%	1.657	2,7%	7.007	8,2%	19.700	13,5%	4.200	6,9%	15.500	18,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.564	59.857	83.707	8.276	5,8%	1.657	2,8%	6.620	7,9%	19.000	13,2%	4.000	6,7%	15.000	17,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.565	1.126	1.439	388	15,1%	-	0,0%	388	27,0%	700	27,3%	200	17,8%	500	34,7%	
15	Bắc Kạn	615.122	62.333	552.789	103.380	16,8%	13.871	22,3%	89.509	16,2%	160.000	26,0%	30.000	48,1%	130.000	23,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	615.122	62.333	552.789	103.380	16,8%	13.871	22,3%	89.509	16,2%	160.000	26,0%	30.000	48,1%	130.000	23,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	407.237	33.267	373.970	81.005	19,9%	8.837	26,6%	72.168	19,3%	100.000	24,6%	15.000	45,1%	85.000	22,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	407.237	33.267	373.970	81.005	19,9%	8.837	26,6%	72.168	19,3%	100.000	24,6%	15.000	45,1%	85.000	22,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.494	15.074	95.420	15.662	14,2%	3.524	23,4%	12.138	12,7%	40.000	36,2%	10.000	66,3%	30.000	31,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	110.494	15.074	95.420	15.662	14,2%	3.524	23,4%	12.138	12,7%	40.000	36,2%	10.000	66,3%	30.000	31,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	97.391	13.992	83.399	6.713	6,9%	1.510	10,8%	5.203	6,2%	20.000	20,5%	5.000	35,7%	15.000	18,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.391	13.992	83.399	6.713	6,9%	1.510	10,8%	5.203	6,2%	20.000	20,5%	5.000	35,7%	15.000	18,0%	
16	Cao Bằng	1.319.699	359.580	960.119	205.830	15,6%	35.580	9,9%	170.250	17,7%	270.618	20,5%	62.500	17,4%	208.118	21,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.269.163	337.738	931.425	203.866	16,1%	35.064	10,4%	168.802	18,1%	266.000	21,0%	61.000	18,1%	205.000	22,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.536	21.842	28.694	1.964	3,9%	517	2,4%	1.448	5,0%	4.618	9,1%	1.500	6,9%	3.118	10,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	833.426	201.633	631.792	147.868	17,7%	31.138	15,4%	116.730	18,5%	192.533	23,1%	51.000	25,3%	141.533	22,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	806.569	184.800	621.769	146.493	18,2%	30.621	16,6%	115.872	18,6%	190.000	23,6%	50.000	27,1%	140.000	22,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.856	16.833	10.023	1.375	5,1%	517	3,1%	858	8,6%	2.533	9,4%	1.000	5,9%	1.533	15,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	99.949	31.949	68.000	9.348	9,4%	397	1,2%	8.951	13,2%	11.907	11,9%	1.300	4,1%	10.607	15,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.755	27.905	55.850	9.348	11,2%	397	1,4%	8.951	16,0%	11.000	13,1%	1.000	3,6%	10.000	17,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.195	4.045	12.150	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	907	5,6%	300	7,4%	607	5,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	386.324	125.997	260.327	48.614	12,6%	4.046	3,2%	44.569	17,1%	66.178	17,1%	10.200	8,1%	55.978	21,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	378.839	125.033	253.806	48.025	12,7%	4.046	3,2%	43.979	17,3%	65.000	17,2%	10.000	8,0%	55.000	21,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.485	964	6.521	590	7,9%	-	0,0%	590	9,0%	1.178	15,7%	200	20,7%	978	15,0%	
17	Thái Nguyên	742.900	64.207	678.693	265.202	35,7%	15.060	23,5%	250.142	36,9%	337.600	45,4%	22.000	34,3%	315.600	46,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	381.293	24.342	356.951	111.834	29,3%	2.758	11,3%	109.076	30,6%	152.000	39,9%	6.500	26,7%	145.500	40,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	361.607	39.865	321.742	153.368	42,4%	12.302	30,9%	141.066	43,8%	185.600	51,3%	15.500	38,9%	170.100	52,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	229.609	19.802	209.807	47.753	20,8%	1.526	7,7%	46.227	22,0%	73.000	31,8%	3.000	15,1%	70.000	33,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	185.366	15.588	169.778	37.253	20,1%	1.423	9,1%	35.830	21,1%	52.500	28,3%	2.500	16,0%	50.000	29,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.243	4.214	40.029	10.500	23,7%	103	2,4%	10.397	26,0%	20.500	46,3%	500	11,9%	20.000	50,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	509.241	43.870	465.371	217.449	42,7%	13.534	30,9%	203.915	43,8%	264.000	51,8%	19.000	43,3%	245.000	52,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	193.009	8.754	184.255	74.581	38,6%	1.335	15,3%	73.246	39,8%	99.000	51,3%	4.000	45,7%	95.000	51,6%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3-4+5	4	5	7-9+11	8-7/3	9	10-9/4	11	12-11/5	13-17+19	14-13/3	15	16-15/4	17	18-17/3	19
C	Vốn ngân sách địa phương	316.232	35.116	281.116	142.868	45,2%	12.199	34,7%	130.669	46,5%	165.000	52,2%	15.000	42,7%	150.000	53,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.050	535	3.515	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	600	14,8%	-	0,0%	600	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.918	-	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	500	17,1%	-	0,0%	500	17,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.132	535	597	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	100	8,8%	-	0,0%	100	16,8%	
18	Tuyên Quang	1.058.959	299.622	759.337	119.149	11,3%	20.985	7,0%	98.164	12,9%	295.202	27,9%	81.567	27,2%	213.636	28,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.018.971	295.772	723.199	114.164	11,2%	19.500	6,6%	94.664	13,1%	285.938	28,1%	79.474	26,9%	206.465	28,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.988	3.850	36.138	4.985	12,5%	1.485	38,6%	3.500	9,7%	9.264	23,2%	2.093	54,4%	7.171	19,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	625.701	139.316	486.385	80.509	12,9%	12.127	8,7%	68.382	14,1%	185.231	29,6%	45.396	32,6%	139.835	28,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	602.355	135.813	466.542	75.936	12,6%	10.668	7,9%	65.268	14,0%	177.506	29,5%	43.626	32,1%	133.880	28,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.347	3.504	19.843	4.573	19,6%	1.459	41,6%	3.114	15,7%	7.725	33,1%	1.770	50,5%	5.955	30,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	298.496	111.699	186.797	19.628	6,6%	7.733	6,9%	11.895	6,4%	64.826	21,7%	25.320	22,7%	39.506	21,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	284.710	111.699	173.011	19.628	6,9%	7.733	6,9%	11.895	6,9%	64.826	22,8%	25.320	22,7%	39.506	22,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.786	-	13.786	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	134.762	48.607	86.155	19.012	14,1%	1.125	2,3%	17.887	20,8%	45.145	33,5%	10.851	22,3%	34.295	39,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.907	48.261	83.646	18.600	14,1%	1.099	2,3%	17.501	20,9%	43.606	33,1%	10.528	21,8%	33.079	39,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.855	346	2.509	412	14,4%	26	7,5%	386	15,4%	1.539	53,9%	323	93,4%	1.216	48,5%	
	Hà Giang	1.634.794	441.775	1.193.019	274.860	16,8%	26.792	6,1%	248.068	20,8%	602.137	36,8%	209.270	47,4%	392.867	32,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.525.143	388.374	1.136.769	270.599	17,7%	24.406	6,3%	246.193	21,7%	593.500	38,9%	203.500	52,4%	390.000	34,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	109.651	53.401	56.250	4.261	3,9%	2.386	4,5%	1.875	3,3%	8.637	7,9%	5.770	10,8%	2.867	5,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.113.275	290.996	822.279	196.453	17,6%	20.829	7,2%	175.624	21,4%	364.509	32,7%	112.555	38,7%	251.954	30,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.030.107	251.353	778.754	194.618	18,9%	20.356	8,1%	174.262	22,4%	360.000	34,9%	110.000	43,8%	250.000	32,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	83.168	39.643	43.525	1.835	2,2%	473	1,2%	1.362	3,1%	4.509	5,4%	2.555	6,4%	1.954	4,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	104.188	12.208	91.980	37.939	36,4%	370	3,0%	37.569	40,8%	65.207	62,6%	4.907	40,2%	60.300	65,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.214	7.614	87.600	37.646	39,5%	264	3,5%	37.382	42,7%	63.500	66,7%	3.500	46,0%	60.000	68,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.974	4.594	4.380	293	3,3%	106	2,3%	187	4,3%	1.707	19,0%	1.407	30,6%	300	6,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	417.331	138.571	278.760	40.467	9,7%	5.593	4,0%	34.875	12,5%	172.420	41,3%	91.807	66,3%	80.613	28,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	399.822	129.407	270.415	38.335	9,6%	3.786	2,9%	34.549	12,8%	170.000	42,5%	90.000	69,5%	80.000	29,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.509	9.164	8.345	2.132	12,2%	1.807	19,7%	326	3,9%	2.420	13,8%	1.807	19,7%	613	7,3%	
	Vĩnh Phúc	37.160	3.800	33.360	28.660	77,1%	3.800	100,0%	24.860	74,5%	37.160	100,0%	3.800	100,0%	33.360	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.160	3.800	33.360	28.660	77,1%	3.800	100,0%	24.860	74,5%	37.160	100,0%	3.800	100,0%	33.360	100,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	37.160	3.800	33.360	28.660	77,1%	3.800	100,0%	24.860	74,5%	37.160	100,0%	3.800	100,0%	33.360	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.160	3.800	33.360	28.660	77,1%	3.800	100,0%	24.860	74,5%	37.160	100,0%	3.800	100,0%	33.360	100,0%	
	Phù Thọ	1.139.705	153.505	986.200	470.433	41,3%	13.754	9,0%	456.678	46,3%	620.272	54,4%	32.500	21,2%	587.772	59,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	594.733	93.745	500.988	205.623	34,6%	13.754	14,7%	191.868	38,3%	302.500	50,9%	32.500	34,7%	270.000	53,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	544.972	59.760	485.212	264.810	48,6%	-	0,0%	264.810	54,6%	317.772	58,3%	-	0,0%	317.772	65,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	328.085	38.299	289.786	128.100	39,0%	2.759	7,2%	125.341	43,3%	177.425	54,1%	6.000	15,7%	171.425	59,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	224.061	19.413	204.648	85.246	38,0%	2.759	14,2%	82.487	40,3%	126.000	56,2%	6.000	30,9%	120.000	58,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	104.024	18.886	85.138	42.854	41,2%	-	0,0%	42.854	50,3%	51.425	49,4%	-	0,0%	51.425	60,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	807.582	114.236	693.346	342.333	42,4%	10.995	9,6%	331.337	47,8%	442.847	54,8%	26.500	23,2%	416.347	60,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	367.604	74.332	293.272	120.377	32,7%	10.995	14,8%	109.381	37,3%	176.500	48,0%	26.500	35,7%	150.000	51,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	439.978	39.904	400.074	221.956	50,4%	-	0,0%	221.956	55,5%	266.347	60,5%	-	0,0%	266.347	66,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.038	970	3.068	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.068	-	3.068	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	970	970	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Yên Bái	580.348	21.032	559.316	159.327	27,5%	2.903	13,8%	156.424	28,0%	349.979	60,3%	9.503	45,2%	340.476	60,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	542.288	18.720	523.568	152.548	28,1%	2.903	15,5%	149.645	28,6%	326.916	60,3%	9.072	48,5%	317.844	60,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	38.060	2.312	35.748	6.779	17,8%	-	0,0%	6.779	19,0%	23.063	60,6%	431	18,6%	22.632	63,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	326.909	9.359	317.550	85.295	26,1%	2.323	24,8%	82.972	26,1%	199.158	60,9%	5.084	54,3%	194.074	61,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.142	7.658	292.484	83.594	27,9%	2.323	30,3%	81.271	27,8%	182.485	60,8%	5.084	66,4%	177.401	60,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.767	1.701	25.066	1.701	6,4%	-	0,0%	1.701	6,8%	16.673	62,3%	-	0,0%	16.673	66,5%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm		Tỷ lệ
1	2	3-4-5	4	5	7-9-11	8-7-3	9	10-9-4	11	12-11-3	13-17-19	14-13-3	15	16-15-4	17	18-17-3	19
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	162.395	4.607	157.788	58.573	36,1%	49	1,1%	58.524	37,1%	102.780	63,3%	1.787	38,8%	100.993	64,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.562	4.382	152.180	54.322	34,7%	49	1,1%	54.273	35,7%	98.255	62,8%	1.562	35,6%	96.693	63,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.833	225	5.608	4.251	72,9%	-	0,0%	4.251	75,8%	4.525	77,6%	225	100,0%	4.300	76,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	91.044	7.066	83.978	15.458	17,0%	531	7,5%	14.927	17,8%	48.041	52,8%	2.632	37,2%	45.409	54,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.584	6.680	78.904	14.631	17,1%	531	7,9%	14.100	17,9%	46.176	54,0%	2.426	36,3%	43.750	55,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.460	386	5.074	827	15,1%	-	0,0%	827	16,3%	1.865	34,2%	206	53,4%	1.659	32,7%	
23	Lào Cai	910.550	75.189	835.361	140.619	15,4%	17.476	23,2%	123.143	14,7%	209.300	23,0%	33.000	43,9%	176.300	21,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	766.408	66.570	699.838	134.521	17,6%	17.476	26,3%	117.045	16,7%	203.000	26,5%	33.000	49,6%	170.000	24,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	144.142	8.619	135.523	6.098	4,2%	-	0,0%	6.098	4,5%	6.300	4,4%	-	0,0%	6.300	4,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	586.862	36.868	549.994	80.693	13,7%	3.449	9,4%	77.244	14,0%	114.800	19,6%	10.000	27,1%	104.800	19,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	474.300	28.527	445.773	75.970	16,0%	3.449	12,1%	72.521	16,3%	110.000	23,2%	10.000	35,1%	100.000	22,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	112.562	8.341	104.221	4.723	4,2%	-	0,0%	4.723	4,5%	4.800	4,3%	-	0,0%	4.800	4,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	137.831	32.860	104.971	28.608	20,8%	13.375	40,7%	15.233	14,5%	50.700	36,8%	20.000	60,9%	30.700	29,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.632	32.582	91.050	27.967	22,6%	13.375	41,1%	14.592	16,0%	50.000	40,4%	20.000	61,4%	30.000	32,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.199	278	13.921	641	4,5%	-	0,0%	641	4,6%	700	4,9%	-	0,0%	700	5,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	185.857	5.461	180.396	31.318	16,9%	653	11,9%	30.665	17,0%	43.800	23,6%	3.000	54,9%	40.800	22,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	168.476	5.461	163.015	30.584	18,2%	653	11,9%	29.931	18,4%	43.000	25,5%	3.000	54,9%	40.000	24,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.381	-	17.381	734	4,2%	-	0,0%	734	4,2%	800	4,6%	-	0,0%	800	4,6%	
24	Hòa Bình	698.942	118.596	580.346	112.965	16,2%	14.957	12,6%	98.008	16,9%	142.000	20,3%	23.000	19,4%	119.000	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	640.794	118.596	522.198	94.511	14,7%	14.957	12,6%	79.554	15,2%	123.000	19,2%	23.000	19,4%	100.000	19,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	58.148	-	58.148	18.454	31,7%	-	0,0%	18.454	31,7%	19.000	32,7%	-	0,0%	19.000	32,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	429.213	82.093	347.120	72.569	16,9%	11.992	14,6%	60.577	17,5%	88.000	20,5%	18.000	21,9%	70.000	20,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	427.973	82.093	345.880	72.569	17,0%	11.992	14,6%	60.577	17,5%	88.000	20,6%	18.000	21,9%	70.000	20,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.240	-	1.240	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	203.335	27.379	175.956	30.053	14,8%	2.818	10,3%	27.236	15,5%	38.000	18,7%	4.000	14,6%	34.000	19,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	150.464	27.379	123.085	11.599	7,7%	2.818	10,3%	8.781	7,1%	19.000	12,6%	4.000	14,6%	15.000	12,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.871	-	52.871	18.454	34,9%	-	0,0%	18.454	34,9%	19.000	35,9%	-	0,0%	19.000	35,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	66.395	9.125	57.270	10.343	15,6%	147	1,6%	10.196	17,8%	16.000	24,1%	1.000	11,0%	15.000	26,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.358	9.125	53.233	10.343	16,6%	147	1,6%	10.196	19,2%	16.000	25,7%	1.000	11,0%	15.000	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.037	-	4.037	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
25	Sơn La	1.014.005	92.443	921.562	218.252	21,5%	6.453	7,0%	211.799	23,0%	306.673	30,2%	16.011	17,3%	290.662	31,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	986.581	91.736	894.845	210.198	21,3%	6.040	6,6%	204.158	22,8%	296.463	30,0%	15.562	17,0%	280.901	31,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.424	707	26.717	8.054	29,4%	412	58,3%	7.641	28,6%	10.210	37,2%	449	63,5%	9.761	36,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	769.055	46.739	722.316	162.346	21,1%	1.926	4,1%	160.420	22,2%	229.757	29,9%	6.905	14,8%	222.852	30,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	769.055	46.739	722.316	162.346	21,1%	1.926	4,1%	160.420	22,2%	229.757	29,9%	6.905	14,8%	222.852	30,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	141.372	3.460	137.912	51.488	36,4%	456	13,2%	51.031	37,0%	61.479	43,5%	794	23,0%	60.685	44,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	113.948	2.753	111.195	43.434	38,1%	44	1,6%	43.390	39,0%	51.269	45,0%	345	12,5%	50.924	45,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.424	707	26.717	8.054	29,4%	412	58,3%	7.641	28,6%	10.210	37,2%	449	63,5%	9.761	36,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	103.578	42.244	61.334	4.419	4,3%	4.070	9,6%	349	0,6%	15.437	14,9%	8.312	19,7%	7.125	11,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.578	42.244	61.334	4.419	4,3%	4.070	9,6%	349	0,6%	15.437	14,9%	8.312	19,7%	7.125	11,6%	
26	Điện Biên	1.242.666	202.345	1.040.321	297.911	24,0%	30.093	14,9%	267.818	25,7%	388.060	31,2%	52.951	26,2%	335.109	32,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.125.727	202.249	923.478	269.253	23,9%	30.093	14,9%	239.160	25,9%	359.085	31,9%	52.937	26,2%	306.149	33,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	116.939	96	116.843	28.658	24,5%	-	0,0%	28.658	24,5%	28.975	24,8%	14	15,0%	28.960	24,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	713.826	97.528	616.298	219.555	30,8%	22.407	23,0%	197.148	32,0%	261.190	36,6%	30.939	31,7%	230.251	37,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	649.118	97.528	551.590	207.793	32,0%	22.407	23,0%	185.386	33,6%	249.126	38,4%	30.939	31,7%	218.187	39,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	64.708	-	64.708	11.762	18,2%	-	0,0%	11.762	18,2%	12.064	18,6%	-	0,0%	12.064	18,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	238.494	73.887	164.607	33.754	14,2%	2.382	3,2%	31.372	19,1%	56.018	23,5%	13.014	17,6%	43.003	26,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	196.263	73.791	122.472	20.251	10,3%	2.382	3,2%	17.869	14,6%	42.500	21,7%	13.000	17,6%	29.500	24,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.231	96	42.135	13.503	32,0%	-	0,0%	13.503	32,0%	13.517	32,0%	14	15,0%	13.503	32,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm		Tỷ lệ
1	2	3-4-5	4	5	7-9-11	8-7-3	9	10-9-4	11	12-11-5	13-17-19	14-13-3	15	16-15-4	17	18-17-5	19
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	290.346	30.930	259.416	44.602	15,4%	5.304	17,1%	39.298	15,1%	70.853	24,4%	8.998	29,1%	61.855	23,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	280.346	30.930	249.416	41.209	14,7%	5.304	17,1%	35.905	14,4%	67.460	24,1%	8.998	29,1%	58.462	23,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.000	-	10.000	3.393	33,9%	-	0,0%	3.393	33,9%	3.393	33,9%	-	0,0%	3.393	33,9%	
27	Lai Châu	862.738	61.606	801.132	217.921	25,3%	851	1,4%	217.070	27,1%	257.109	29,8%	23.200	37,7%	233.909	29,2%	
A	Vốn ngân sách trung ương	836.101	61.606	774.495	216.546	25,9%	851	1,4%	215.695	27,8%	253.946	30,4%	23.200	37,7%	230.746	29,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.637	-	26.637	1.375	5,2%	-	0,0%	1.375	5,2%	3.163	11,9%	-	0,0%	3.163	11,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	585.577	28.178	557.399	171.025	29,2%	241	0,9%	170.784	30,6%	190.703	32,6%	12.000	42,6%	178.703	32,1%	
B	Vốn ngân sách trung ương	574.695	28.178	546.517	170.651	29,7%	241	0,9%	170.410	31,2%	190.143	33,1%	12.000	42,6%	178.143	32,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.882	-	10.882	374	3,4%	-	0,0%	374	3,4%	560	5,1%	-	0,0%	560	5,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	85.743	3.245	82.498	13.412	15,6%	610	18,8%	12.802	15,5%	19.320	22,5%	1.200	37,0%	18.120	22,0%	
C	Vốn ngân sách trung ương	77.343	3.245	74.098	13.106	16,9%	610	18,8%	12.496	16,9%	17.760	23,0%	1.200	37,0%	16.560	22,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.400	-	8.400	306	3,6%	-	0,0%	306	3,6%	1.560	18,6%	-	0,0%	1.560	18,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	191.418	30.183	161.235	33.484	17,5%	-	0,0%	33.484	20,8%	47.086	24,6%	10.000	33,1%	37.086	23,0%	
28	Vốn ngân sách trung ương	184.063	30.183	153.880	32.789	17,8%	-	0,0%	32.789	21,3%	46.043	25,0%	10.000	33,1%	36.043	23,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.355	-	7.355	695	9,4%	-	0,0%	695	9,4%	1.043	14,2%	-	0,0%	1.043	14,2%	
	Thanh Hóa	1.304.775	255.096	1.049.679	475.902	36,5%	54.608	21,4%	421.294	40,1%	797.028	61,1%	135.658	53,2%	661.370	63,0%	
A	Vốn ngân sách trung ương	1.293.295	254.876	1.038.419	472.128	36,5%	54.387	21,3%	417.741	40,2%	785.547	60,7%	135.437	53,1%	650.110	62,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.481	221	11.260	3.774	32,9%	221	100,0%	3.554	31,6%	11.481	100,0%	221	100,0%	11.260	100,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	298.041	36.523	261.518	99.236	33,3%	8.050	22,0%	91.187	34,9%	115.662	38,8%	15.110	41,4%	100.552	38,4%	
B	Vốn ngân sách trung ương	298.041	36.523	261.518	99.236	33,3%	8.050	22,0%	91.187	34,9%	115.662	38,8%	15.110	41,4%	100.552	38,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	559.519	24.604	534.915	309.294	55,3%	11.057	44,9%	298.237	55,8%	526.603	94,1%	20.233	82,2%	506.370	94,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	548.038	24.383	523.655	305.520	55,7%	10.836	44,4%	294.684	56,3%	515.122	94,0%	20.012	82,1%	495.110	94,5%	
C	Vốn ngân sách địa phương	11.481	221	11.260	3.774	32,9%	221	100,0%	3.554	31,6%	11.481	100,0%	221	100,0%	11.260	100,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	447.216	193.970	253.246	67.372	15,1%	35.501	18,3%	31.871	12,6%	154.763	34,6%	100.315	51,7%	54.448	21,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	447.216	193.970	253.246	67.372	15,1%	35.501	18,3%	31.871	12,6%	154.763	34,6%	100.315	51,7%	54.448	21,5%	
29	Nghệ An	1.697.779	547.334	1.150.445	414.117	24,4%	64.637	11,8%	349.480	30,4%	691.024	40,7%	125.425	22,9%	565.599	49,2%	
A	Vốn ngân sách trung ương	1.679.585	532.532	1.147.053	411.735	24,5%	62.855	11,8%	348.880	30,4%	688.124	41,0%	123.225	23,1%	564.899	49,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.194	14.802	3.392	2.382	13,1%	1.782	12,0%	600	17,7%	2.900	15,9%	2.200	14,9%	700	20,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	882.202	264.696	617.506	133.992	15,2%	24.188	9,1%	109.803	17,8%	321.951	36,5%	66.213	25,0%	255.738	41,4%	
B	Vốn ngân sách trung ương	877.650	262.436	615.214	132.372	15,1%	22.568	8,6%	109.803	17,8%	319.951	36,5%	64.213	24,5%	255.738	41,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.552	2.260	2.292	1.620	35,6%	1.620	71,7%	-	0,0%	2.000	43,9%	2.000	88,5%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	487.985	116.595	371.390	218.296	44,7%	921	0,8%	217.375	58,5%	271.954	55,7%	18.700	16,0%	253.254	68,2%	
C	Vốn ngân sách trung ương	474.344	104.054	370.290	217.534	45,9%	759	0,7%	216.775	58,5%	271.054	57,1%	18.500	17,8%	252.554	68,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.642	12.542	1.100	762	5,6%	162	1,3%	600	54,5%	900	6,6%	200	1,6%	700	63,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	327.592	166.043	161.549	61.830	18,9%	39.528	23,8%	22.302	13,8%	97.119	29,6%	40.512	24,4%	56.607	35,0%	
30	Vốn ngân sách trung ương	327.592	166.043	161.549	61.830	18,9%	39.528	23,8%	22.302	13,8%	97.119	29,6%	40.512	24,4%	56.607	35,0%	
	Hà Tĩnh	385.712	100.307	285.405	53.109	13,8%	16.259	16,2%	36.849	12,9%	91.784	23,8%	27.384	27,3%	64.400	22,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	307.798	96.073	211.725	44.893	14,6%	15.919	16,6%	28.974	13,7%	69.784	22,7%	25.384	26,4%	44.400	21,0%	
A	Vốn ngân sách địa phương	77.914	4.234	73.680	8.215	10,5%	340	8,0%	7.875	10,7%	22.000	28,2%	2.000	47,2%	20.000	27,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.838	2.813	9.025	1.999	16,9%	1.999	71,1%	-	0,0%	3.500	29,6%	2.000	71,1%	1.500	16,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.338	2.813	5.525	1.999	24,0%	1.999	71,1%	-	0,0%	3.500	42,0%	2.000	71,1%	1.500	27,1%	
B	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-	3.500	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	367.572	94.110	273.462	47.694	13,0%	10.877	11,6%	36.817	13,5%	82.900	22,6%	22.000	23,4%	60.900	22,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	293.158	89.876	203.282	39.479	13,5%	10.536	11,7%	28.942	14,2%	60.900	20,8%	20.000	22,3%	40.900	20,1%	
C	Vốn ngân sách địa phương	74.414	4.234	70.180	8.215	11,0%	340	8,0%	7.875	11,2%	22.000	29,6%	2.000	47,2%	20.000	28,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.302	3.384	2.918	3.416	54,2%	3.384	100,0%	32	1,1%	5.384	85,4%	3.384	100,0%	2.000	68,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.302	3.384	2.918	3.416	54,2%	3.384	100,0%	32	1,1%	5.384	85,4%	3.384	100,0%	2.000	68,5%	
31	Quảng Bình	484.194	100.354	383.840	136.499	28,2%	16.320	16,3%	120.178	31,3%	191.440	39,5%	23.111	23,0%	168.329	43,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	454.569	85.697	368.872	133.653	29,4%	15.976	18,6%	117.676	31,9%	187.114	41,2%	22.367	26,1%	164.747	44,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.624	14.656	14.968	2.846	9,6%	344	2,3%	2.502	16,7%	4.326	14,6%	744	5,1%	3.582	23,9%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm		Tỷ lệ
1	2	3-4-5	4	5	7-9-11	8-7/3	9	10-9/4	11	12-11/5	13-17-19	14-13/3	15	16-15/4	17	18-17/5	19
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	304.532	89.817	214.715	69.091	22,7%	14.320	15,9%	54.771	25,5%	96.969	31,8%	20.211	22,5%	76.758	35,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	276.194	76.447	199.747	66.245	24,0%	13.976	18,3%	52.269	26,2%	92.743	33,6%	19.567	25,6%	73.176	36,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.338	13.370	14.968	2.846	10,0%	344	2,6%	2.502	16,7%	4.226	14,9%	644	4,8%	3.582	23,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	164.124	9.369	154.755	65.528	39,9%	1.938	20,7%	63.590	41,1%	91.839	56,0%	2.813	30,0%	89.025	57,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	163.434	8.679	154.755	65.528	40,1%	1.938	22,3%	63.590	41,1%	91.739	56,1%	2.713	31,3%	89.025	57,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	690	690	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	100	14,5%	100	14,5%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15.538	1.168	14.370	1.880	12,1%	62	5,3%	1.818	12,7%	2.632	16,9%	87	7,4%	2.545	17,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.941	571	14.370	1.880	12,6%	62	10,9%	1.818	12,7%	2.632	17,6%	87	15,2%	2.545	17,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	596	596	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
32	Quảng Trị	470.781	86.295	384.486	73.124	15,5%	19.659	22,8%	53.465	13,9%	122.977	26,1%	25.557	29,6%	97.420	25,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	391.833	77.347	314.486	55.082	14,1%	19.234	24,9%	35.848	11,4%	99.522	25,4%	25.004	32,3%	74.518	23,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	78.948	8.948	70.000	18.042	22,9%	425	4,7%	17.617	25,2%	23.455	29,7%	553	6,2%	22.902	32,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	210.754	55.192	155.562	32.568	15,5%	12.718	23,0%	19.850	12,8%	49.212	23,4%	16.533	30,0%	32.679	21,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	210.754	55.192	155.562	32.568	15,5%	12.718	23,0%	19.850	12,8%	49.212	23,4%	16.533	30,0%	32.679	21,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	179.917	15.947	163.970	31.650	17,6%	1.398	8,8%	30.252	18,4%	50.911	28,3%	1.818	11,4%	49.093	29,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	100.969	6.999	93.970	13.608	13,5%	973	13,9%	12.635	13,4%	27.456	27,2%	1.265	18,1%	26.191	27,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	78.948	8.948	70.000	18.042	22,9%	425	4,7%	17.617	25,2%	23.455	29,7%	553	6,2%	22.902	32,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	80.110	15.156	64.954	8.907	11,1%	5.543	36,6%	3.363	5,2%	22.854	28,5%	7.206	47,5%	15.648	24,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.110	15.156	64.954	8.907	11,1%	5.543	36,6%	3.363	5,2%	22.854	28,5%	7.206	47,5%	15.648	24,1%	
33	Thành phố Huế	447.432	150.690	296.743	84.530	18,9%	28.304	18,8%	56.226	18,9%	169.053	37,8%	68.074	45,2%	100.980	34,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	317.896	115.098	202.798	60.571	19,1%	19.852	17,2%	40.719	20,1%	104.000	32,7%	39.000	33,9%	65.000	32,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	129.536	35.591	93.945	23.958	18,5%	8.451	23,7%	15.507	16,5%	65.053	50,2%	29.074	81,7%	35.980	38,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	183.083	47.950	135.133	31.893	17,4%	10.142	21,2%	21.751	16,1%	64.580	35,3%	22.303	46,5%	42.277	31,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.700	40.447	98.253	23.169	16,7%	6.891	17,0%	16.278	16,6%	45.000	32,4%	15.000	37,1%	30.000	30,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.383	7.503	36.880	8.724	19,7%	3.251	43,3%	5.473	14,8%	19.580	44,1%	7.303	97,3%	12.277	33,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	166.006	29.079	136.927	37.432	22,5%	6.109	21,0%	31.323	22,9%	70.304	42,4%	20.918	71,9%	49.387	36,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	99.706	7.161	92.545	23.444	23,5%	1.229	17,2%	22.215	24,0%	34.000	34,1%	4.000	55,9%	30.000	32,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.300	21.918	44.382	13.988	21,1%	4.880	22,3%	9.108	20,5%	36.304	54,8%	16.918	77,2%	19.387	43,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	98.343	73.660	24.683	15.204	15,5%	12.053	16,4%	3.151	12,8%	34.169	34,7%	24.853	33,7%	9.316	37,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.490	67.490	12.000	13.958	17,6%	11.733	17,4%	2.225	18,5%	25.000	31,5%	20.000	29,6%	5.000	41,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.853	6.170	12.683	1.246	6,6%	320	5,2%	926	7,3%	9.169	48,6%	4.853	78,7%	4.316	34,0%	
34	Đà Nẵng	194.575	47.824	146.751	21.812	11,2%	8.688	18,2%	13.124	8,9%	27.812	14,3%	11.688	24,4%	16.124	11,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	194.575	47.824	146.751	21.812	11,2%	8.688	18,2%	13.124	8,9%	27.812	14,3%	11.688	24,4%	16.124	11,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	194.575	47.824	146.751	21.812	11,2%	8.688	18,2%	13.124	8,9%	27.812	14,3%	11.688	24,4%	16.124	11,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	194.575	47.824	146.751	21.812	11,2%	8.688	18,2%	13.124	8,9%	27.812	14,3%	11.688	24,4%	16.124	11,0%	
35	Quảng Nam	1.556.011	646.924	909.086	265.714	17,1%	108.159	16,7%	157.555	17,3%	283.202	18,2%	109.891	17,0%	173.310	19,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.185.018	483.631	701.387	175.457	14,8%	90.840	18,8%	84.617	12,1%	183.919	15,5%	90.840	18,8%	93.079	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	370.993	163.294	207.699	90.257	24,3%	17.319	10,6%	72.938	35,1%	99.283	26,8%	19.051	11,7%	80.232	38,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	481.066	143.630	337.436	84.669	17,6%	41.975	29,2%	42.693	12,7%	89.465	18,6%	42.502	29,6%	46.962	13,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	412.582	105.349	307.233	73.528	17,8%	36.705	34,8%	36.822	12,0%	77.209	18,7%	36.705	34,8%	40.504	13,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	68.484	38.281	30.203	11.141	16,3%	5.270	13,8%	5.871	19,4%	12.255	17,9%	5.797	15,1%	6.458	21,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	514.807	187.842	326.965	95.368	18,5%	7.288	3,9%	88.080	26,9%	104.601	20,3%	7.713	4,1%	96.888	29,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	313.466	121.908	191.558	27.600	8,8%	3.033	2,5%	24.567	12,8%	30.057	9,6%	3.033	2,5%	27.024	14,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	201.341	65.934	135.407	67.768	33,7%	4.255	6,5%	63.513	46,9%	74.544	37,0%	4.680	7,1%	69.864	51,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	560.138	315.453	244.686	85.678	15,3%	58.896	18,7%	26.782	10,9%	89.136	15,9%	59.676	18,9%	29.460	12,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	458.970	256.374	202.596	74.330	16,2%	51.102	19,9%	23.228	11,5%	76.653	16,7%	51.102	19,9%	25.551	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	101.169	59.079	42.090	11.348	11,2%	7.794	13,2%	3.554	8,4%	12.483	12,3%	8.574	14,5%	3.909	9,3%	
36	Quảng Ngãi	1.092.655	216.547	876.108	159.286	14,6%	21.484	9,9%	137.801	15,7%	295.725	27,1%	77.545	35,8%	218.180	24,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	581.375	126.334	455.041	91.518	15,7%	13.770	10,9%	77.747	17,1%	199.868	34,4%	65.144	51,6%	134.724	29,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	511.281	90.214	421.067	67.768	13,3%	7.714	8,6%	60.054	14,3%	95.857	18,7%	12.400	13,7%	83.457	19,8%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	
1	2	3=4+5	4	5	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=17+19	14=13/3	15	16=13/4	17	18=17/3	19
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	342.987	55.601	287.386	52.709	15,4%	8.567	15,4%	44.142	15,4%	127.452	37,2%	54.080	97,3%	73.372	25,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	312.008	49.224	262.784	50.612	16,2%	8.318	16,9%	42.294	16,1%	117.717	37,7%	49.144	99,8%	68.572	26,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.979	6.377	24.602	2.097	6,8%	249	3,9%	1.848	7,5%	9.735	31,4%	4.935	77,4%	4.800	19,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	591.389	103.090	488.299	96.817	16,4%	8.522	8,3%	88.295	18,1%	147.164	24,9%	17.465	16,9%	129.699	26,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	120.440	20.000	100.440	31.146	25,9%	1.057	5,3%	30.089	30,0%	62.100	51,6%	10.000	50,0%	52.100	51,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	470.949	83.090	387.859	65.671	13,9%	7.465	9,0%	58.206	15,0%	85.064	18,1%	7.465	9,0%	77.599	20,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	158.279	57.856	100.423	9.759	6,2%	4.395	7,6%	5.364	5,3%	21.109	13,3%	6.000	10,4%	15.109	15,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	148.926	57.109	91.817	9.759	6,6%	4.395	7,7%	5.364	5,8%	20.051	13,5%	6.000	10,5%	14.051	15,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.353	747	8.606	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.058	11,3%	-	0,0%	1.058	12,3%	
37	Bình Định	396.402	46.702	349.700	146.564	37,0%	8.986	19,2%	137.578	39,3%	177.498	44,8%	13.020	27,9%	164.478	47,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	302.948	37.924	265.024	116.217	38,4%	7.593	20,0%	108.624	41,0%	139.906	46,2%	10.896	28,7%	129.010	48,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	93.453	8.777	84.676	30.347	32,5%	1.393	15,9%	28.955	34,2%	37.592	40,2%	2.124	24,2%	35.468	41,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	137.131	10.600	126.531	36.780	26,8%	643	6,1%	36.137	28,6%	47.396	34,6%	1.526	14,4%	45.870	36,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	117.517	7.883	109.634	34.753	29,6%	536	6,8%	34.217	31,2%	43.844	37,3%	1.193	15,1%	42.651	38,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.614	2.717	16.897	2.026	10,3%	107	3,9%	1.920	11,4%	3.553	18,1%	333	12,3%	3.220	19,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	168.432	532	167.900	99.401	59,0%	-	0,0%	99.401	59,2%	112.503	66,8%	186	35,1%	112.316	66,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	108.374	474	107.900	72.396	66,8%	-	0,0%	72.396	67,1%	80.878	74,6%	182	38,3%	80.696	74,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.057	57	60.000	27.005	45,0%	-	0,0%	27.005	45,0%	31.625	52,7%	5	8,3%	31.620	52,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	90.839	35.570	55.269	10.383	11,4%	8.343	23,5%	2.040	3,7%	17.599	19,4%	11.307	31,8%	6.292	11,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	77.057	29.567	47.490	9.067	11,8%	7.057	23,9%	2.010	4,2%	15.184	19,7%	9.521	32,2%	5.664	11,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.782	6.003	7.779	1.316	9,5%	1.286	21,4%	30	0,4%	2.415	17,5%	1.786	29,8%	628	8,1%	
38	Phú Yên	321.283	77.728	243.555	35.701	11,1%	7.354	9,5%	28.347	11,6%	54.618	17,0%	11.518	14,8%	43.100	17,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	238.448	61.896	176.552	31.659	13,3%	5.780	9,3%	25.879	14,7%	46.500	19,5%	9.500	15,3%	37.000	21,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	82.835	15.832	67.003	4.042	4,9%	1.574	9,9%	2.468	3,7%	8.118	9,8%	2.018	12,7%	6.100	9,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	92.087	6.824	85.263	15.978	17,4%	605	8,9%	15.373	18,0%	22.018	23,9%	1.018	14,9%	21.000	24,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.846	4.400	77.446	15.809	19,3%	587	13,3%	15.222	19,7%	21.000	25,7%	1.000	22,7%	20.000	25,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.241	2.424	7.817	169	1,7%	18	0,7%	151	1,9%	1.018	9,9%	18	0,7%	1.000	12,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	219.138	63.716	155.422	19.723	9,0%	6.749	10,6%	12.974	8,3%	31.000	14,1%	10.000	15,7%	21.000	13,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	147.044	50.308	96.736	15.850	10,8%	5.193	10,3%	10.657	11,0%	24.000	16,3%	8.000	15,9%	16.000	16,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.094	13.408	58.686	3.873	5,4%	1.556	11,6%	2.317	3,9%	7.000	9,7%	2.000	14,9%	5.000	8,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.058	7.188	2.870	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.600	15,9%	500	7,0%	1.100	38,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.558	7.188	2.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.500	15,7%	500	7,0%	1.000	42,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	500	-	500	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	100	20,0%	-	0,0%	100	20,0%	
39	Khánh Hòa	352.622	48.170	304.453	82.645	23,4%	1.776	3,7%	80.869	26,6%	118.469	33,6%	5.574	11,6%	112.895	37,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	179.540	31.409	148.131	28.191	15,7%	-	0,0%	28.191	19,0%	47.520	26,5%	2.920	9,3%	44.600	30,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	173.082	16.761	156.322	54.454	31,5%	1.776	10,6%	52.678	33,7%	70.949	41,0%	2.654	15,8%	68.295	43,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	104.854	7.349	97.504	21.578	20,6%	1.577	21,5%	20.001	20,5%	33.661	32,1%	2.948	40,1%	30.713	31,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.201	2.835	78.366	17.202	21,2%	-	0,0%	17.202	22,0%	26.920	33,2%	920	32,5%	26.000	33,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.653	4.514	19.138	4.376	18,5%	1.577	34,9%	2.799	14,6%	6.741	28,5%	2.028	44,9%	4.713	24,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	124.899	4.263	120.636	50.078	40,1%	199	4,7%	49.878	41,3%	62.553	50,1%	626	14,7%	61.927	51,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	124.899	4.263	120.636	50.078	40,1%	199	4,7%	49.878	41,3%	62.553	50,1%	626	14,7%	61.927	51,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	122.870	36.558	86.312	10.989	8,9%	-	0,0%	10.989	12,7%	22.255	18,1%	2.000	5,5%	20.255	23,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.339	28.574	69.765	10.989	11,2%	-	0,0%	10.989	15,8%	20.600	20,9%	2.000	7,0%	18.600	26,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.531	7.984	16.547	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.655	6,7%	-	0,0%	1.655	10,0%	
40	Lâm Đồng	448.276	16.872	431.404	151.980	33,9%	3.070	18,2%	148.910	34,5%	179.006	39,9%	5.552	32,9%	173.454	40,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	279.023	8.516	270.507	93.532	33,5%	1.309	15,4%	92.223	34,1%	116.661	41,8%	2.718	31,9%	113.943	42,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	169.253	8.356	160.897	58.448	34,5%	1.761	21,1%	56.687	35,2%	62.345	36,8%	2.834	33,9%	59.511	37,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	164.118	8.469	155.649	53.981	32,9%	1.617	19,1%	52.364	33,6%	71.679	43,7%	2.934	34,6%	68.745	44,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	140.819	5.472	135.347	49.347	35,0%	1.211	22,1%	48.136	35,6%	63.453	45,1%	1.760	32,2%	61.693	45,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.299	2.997	20.302	4.634	19,9%	406	13,5%	4.228	20,8%	8.226	35,3%	1.174	39,2%	7.052	34,7%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú		
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó					
					Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ		Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=17+19	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/3	19	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	281.158	8.403	272.755	95.894	34,1%	1.453	17,3%	94.441	34,6%	104.849	37,3%	2.618	31,2%	102.231	37,5%		
	Vốn ngân sách trung ương	135.594	3.044	132.550	42.470	31,3%	98	3,2%	42.372	32,0%	51.120	37,7%	958	31,5%	50.162	37,8%		
	Vốn ngân sách địa phương	145.564	5.359	140.205	53.424	36,7%	1.355	25,3%	52.069	37,1%	53.729	36,9%	1.660	31,0%	52.069	37,1%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.000	-	3.000	2.105	70,2%	-	0,0%	2.105	70,2%	2.478	82,6%	-	0,0%	2.478	82,6%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.610	-	2.610	1.715	65,7%	-	0,0%	1.715	65,7%	2.088	80,0%	-	0,0%	2.088	80,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	390	-	390	390	100,0%	-	0,0%	390	100,0%	390	100,0%	-	0,0%	390	100,0%		
41	Gia Lai	1.117.693	224.046	893.646	285.856	25,6%	56.426	25,2%	229.430	25,7%	374.740	33,5%	96.000	42,8%	278.740	31,2%		
	Vốn ngân sách trung ương	908.126	189.889	718.237	193.786	21,3%	51.706	27,2%	142.081	19,8%	263.240	29,0%	86.500	45,6%	176.740	24,6%		
	Vốn ngân sách địa phương	209.566	34.157	175.409	92.070	43,9%	4.721	13,8%	87.349	49,8%	111.500	53,2%	9.500	27,8%	102.000	58,1%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	608.962	119.498	489.464	184.805	30,3%	36.865	30,8%	147.940	30,2%	232.229	38,1%	60.000	50,2%	172.229	35,2%		
	Vốn ngân sách trung ương	470.496	101.580	368.916	108.801	23,1%	34.137	33,6%	74.664	20,2%	147.229	31,3%	55.000	54,1%	92.229	25,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	138.466	17.918	120.548	76.004	54,9%	2.728	15,2%	73.277	60,8%	85.000	61,4%	5.000	27,9%	80.000	66,4%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	432.081	81.484	350.596	89.348	20,7%	19.376	23,8%	69.972	20,0%	126.416	29,3%	34.000	41,7%	92.416	26,4%		
	Vốn ngân sách trung ương	367.939	66.997	300.942	74.277	20,2%	17.411	26,0%	56.866	18,9%	102.416	27,8%	30.000	44,8%	72.416	24,1%		
	Vốn ngân sách địa phương	64.142	14.488	49.654	15.070	23,5%	1.965	13,6%	13.105	26,4%	24.000	37,4%	4.000	27,6%	20.000	40,3%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	76.650	23.064	53.586	11.704	15,3%	186	0,8%	11.518	21,5%	16.095	21,0%	2.000	8,7%	14.095	26,3%		
	Vốn ngân sách trung ương	69.692	21.313	48.379	10.708	15,4%	158	0,7%	10.551	21,8%	13.595	19,5%	1.500	7,0%	12.095	25,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.959	1.752	5.207	995	14,3%	28	1,6%	967	18,6%	2.500	35,9%	500	28,5%	2.000	38,4%		
42	Kon Tum	779.851	104.259	675.592	188.436	24,2%	24.620	23,6%	163.816	24,2%	242.770	31,1%	37.738	36,2%	205.032	30,3%		
	Vốn ngân sách trung ương	725.881	97.058	628.823	171.391	23,6%	22.472	23,2%	148.919	23,7%	223.027	30,7%	35.230	36,3%	187.797	29,9%		
	Vốn ngân sách địa phương	53.970	7.201	46.769	17.045	31,6%	2.148	29,8%	14.897	31,9%	19.744	36,6%	2.508	34,8%	17.235	36,9%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	513.587	66.680	446.907	112.695	21,9%	11.199	16,8%	101.496	22,7%	138.375	26,9%	14.533	21,8%	123.841	27,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	493.967	63.212	430.755	108.123	21,9%	11.146	17,6%	96.977	22,5%	132.822	26,9%	14.307	22,6%	118.515	27,5%		
	Vốn ngân sách địa phương	19.620	3.468	16.152	4.572	23,3%	53	1,5%	4.519	28,0%	5.553	28,3%	226	6,5%	5.327	33,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	125.655	14.888	110.767	55.631	44,3%	4.508	30,3%	51.124	46,2%	68.231	54,3%	7.485	50,3%	60.746	54,8%		
	Vốn ngân sách trung ương	97.463	11.155	86.308	45.808	47,0%	2.413	21,6%	43.396	50,3%	56.998	58,5%	5.203	46,6%	51.795	60,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	28.192	3.733	24.459	9.823	34,8%	2.095	56,1%	7.728	31,6%	11.233	39,8%	2.282	61,1%	8.951	36,6%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	140.609	22.691	117.918	20.110	14,3%	8.914	39,3%	11.196	9,5%	36.165	25,7%	15.720	69,3%	20.445	17,3%		
	Vốn ngân sách trung ương	134.451	22.691	111.760	17.460	13,0%	8.914	39,3%	8.546	7,6%	33.207	24,7%	15.720	69,3%	17.487	15,6%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.158	-	6.158	2.650	43,0%	-	0,0%	2.650	43,0%	2.958	48,0%	-	0,0%	2.958	48,0%		
43	Đắk Lắk	1.281.019	329.216	951.803	318.415	24,9%	73.891	22,4%	244.524	25,7%	441.670	34,5%	106.848	32,5%	334.822	35,2%		
	Vốn ngân sách trung ương	906.172	255.175	650.997	224.845	24,8%	65.596	25,7%	159.249	24,5%	310.615	34,3%	91.149	35,7%	219.467	33,7%		
	Vốn ngân sách địa phương	374.847	74.041	300.806	93.570	25,0%	8.295	11,2%	85.275	28,3%	131.055	35,0%	15.699	21,2%	115.356	38,3%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	666.473	221.522	444.951	133.128	20,0%	64.236	29,0%	68.892	15,5%	198.115	29,7%	86.388	39,0%	111.727	25,1%		
	Vốn ngân sách trung ương	584.927	189.606	395.321	113.419	19,4%	61.271	32,3%	52.148	13,2%	170.252	29,1%	80.232	42,3%	90.020	22,8%		
	Vốn ngân sách địa phương	81.546	31.916	49.630	19.709	24,2%	2.965	9,3%	16.744	33,7%	27.864	34,2%	6.157	19,3%	21.707	43,7%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	444.508	31.186	413.322	161.858	36,4%	2.024	6,5%	159.834	38,7%	206.345	46,4%	5.178	16,6%	201.167	48,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	166.603	1.998	164.605	91.638	55,0%	335	16,8%	91.303	55,5%	108.334	65,0%	570	28,5%	107.764	65,5%		
	Vốn ngân sách địa phương	277.905	29.188	248.717	70.220	25,3%	1.689	5,8%	68.531	27,6%	98.011	35,3%	4.608	15,8%	93.403	37,6%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	170.038	76.508	93.530	23.429	13,8%	7.631	10,0%	15.798	16,9%	37.210	21,9%	15.282	20,0%	21.928	23,4%		
	Vốn ngân sách trung ương	154.642	63.571	91.071	19.788	12,8%	3.990	6,3%	15.798	17,3%	32.030	20,7%	10.347	16,3%	21.682	23,8%		
	Vốn ngân sách địa phương	15.396	12.937	2.459	3.641	23,6%	3.641	28,1%	-	0,0%	5.181	33,6%	4.935	38,1%	246	10,0%		
44	Đắk Nông	953.618	332.431	621.187	205.688	21,6%	44.721	13,5%	160.967	25,9%	299.465	31,4%	77.321	23,3%	222.144	35,8%		
	Vốn ngân sách trung ương	767.550	275.897	491.653	162.801	21,2%	36.954	13,4%	125.847	25,6%	248.000	32,3%	68.000	24,6%	180.000	36,6%		
	Vốn ngân sách địa phương	186.068	56.535	129.534	42.887	23,0%	7.767	13,7%	35.120	27,1%	51.465	27,7%	9.321	16,5%	42.144	32,5%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	460.932	165.547	295.386	84.916	18,4%	18.245	11,0%	66.671	22,6%	117.449	25,5%	26.811	16,2%	90.638	30,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	429.707	148.582	281.125	82.876	19,3%	16.736	11,3%	66.140	23,5%	115.000	26,8%	25.000	16,8%	90.000	32,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	31.225	16.964	14.261	2.041	6,5%	1.509	8,9%	532	3,7%	2.449	7,8%	1.811	10,7%	638	4,5%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	336.477	100.639	235.838	91.117	27,1%	22.802	22,7%	68.315	29,0%	119.012	35,4%	30.045	29,9%	88.967	37,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	201.415	71.436	129.979	52.773	26,2%	16.931	23,7%	35.842	27,6%	73.000	36,2%	23.000	32,2%	50.000	38,5%		

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán được Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=17+19	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/3	19
C	Vốn ngân sách địa phương	135.062	29.203	105.859	38.344	28,4%	5.871	20,1%	32.473	30,7%	46.012	34,1%	7.045	24,1%	38.967	36,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	156.209	66.246	89.963	29.655	19,0%	3.674	5,5%	25.981	28,9%	63.003	40,3%	20.464	30,9%	42.538	47,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	136.427	55.878	80.549	27.152	19,9%	3.287	5,9%	23.865	29,6%	60.000	44,0%	20.000	35,8%	40.000	49,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.781	10.367	9.414	2.502	12,7%	387	3,7%	2.115	22,5%	3.003	15,2%	464	4,5%	2.538	27,0%	
45	Ninh Thuận	271.473	7.347	264.126	84.964	31,3%	40	0,5%	84.924	32,2%	123.684	45,6%	1.203	16,4%	122.481	46,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	228.552	3.199	225.353	78.861	34,5%	24	0,7%	78.837	35,0%	108.546	47,5%	656	20,5%	107.889	47,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.921	4.148	38.773	6.104	14,2%	16	0,4%	6.088	15,7%	15.139	35,3%	547	13,2%	14.592	37,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	118.955	1.295	117.660	41.052	34,5%	25	1,9%	41.027	34,9%	58.424	49,1%	259	20,0%	58.165	49,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.476	1.074	115.402	40.431	34,7%	16	1,5%	40.415	35,0%	57.436	49,3%	215	20,0%	57.221	49,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.479	221	2.258	621	25,1%	9	4,1%	612	27,1%	988	39,9%	44	20,0%	944	41,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	106.985	5.986	100.999	28.768	26,9%	7	0,1%	28.761	28,5%	42.788	40,0%	915	15,3%	41.874	41,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.184	2.059	65.125	23.897	35,6%	-	0,0%	23.897	36,7%	29.276	43,6%	412	20,0%	28.865	44,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.801	3.927	35.874	4.871	12,2%	7	0,2%	4.864	13,6%	13.512	33,9%	503	12,8%	13.009	36,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	45.533	66	45.467	15.144	33,3%	8	12,4%	15.136	33,3%	22.472	49,4%	30	44,8%	22.443	49,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.892	66	44.826	14.532	32,4%	8	12,4%	14.524	32,4%	21.833	48,6%	30	44,8%	21.804	48,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	641	-	641	612	95,4%	-	0,0%	612	95,4%	639	99,7%	-	0,0%	639	99,7%	
46	Bình Thuận	333.570	114.366	219.204	70.692	21,2%	22.985	20,1%	47.708	21,8%	101.148	30,3%	34.407	30,1%	66.740	30,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	313.996	108.196	205.800	69.203	22,0%	22.470	20,8%	46.734	22,7%	97.571	31,1%	33.185	30,7%	64.385	31,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.574	6.171	13.404	1.489	7,6%	515	8,3%	974	7,3%	3.577	18,3%	1.222	19,8%	2.355	17,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	113.140	37.841	75.299	15.547	13,7%	2.966	7,8%	12.582	16,7%	26.875	23,8%	7.325	19,4%	19.550	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.471	31.671	65.800	15.032	15,4%	2.451	7,7%	12.582	19,1%	24.958	25,2%	6.103	19,3%	18.855	28,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.670	6.171	9.499	515	3,3%	515	8,3%	-	0,0%	2.277	14,5%	1.222	19,8%	1.055	11,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	220.263	76.358	143.905	55.145	25,0%	20.019	26,2%	35.126	24,4%	74.252	33,7%	27.061	35,4%	47.190	32,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	216.358	76.358	140.000	54.171	25,0%	20.019	26,2%	34.152	24,4%	72.952	33,7%	27.061	35,4%	45.890	32,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.905	-	3.905	974	24,9%	-	0,0%	974	24,9%	1.300	33,3%	-	0,0%	1.300	33,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	167	167	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	21	12,5%	21	12,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	167	167	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	21	12,5%	21	12,5%	-	0,0%	
	Bà Rịa - Vũng Tàu	681.595	9.736	671.859	131.399	19,3%	9.736	100,0%	121.663	18,1%	172.277	25,3%	9.736	100,0%	162.541	24,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	681.595	9.736	671.859	131.399	19,3%	9.736	100,0%	121.663	18,1%	172.277	25,3%	9.736	100,0%	162.541	24,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.626	-	97.626	13.230	13,6%	-	0,0%	13.230	13,6%	17.042	17,5%	-	0,0%	17.042	17,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	97.626	-	97.626	13.230	13,6%	-	0,0%	13.230	13,6%	17.042	17,5%	-	0,0%	17.042	17,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	583.969	9.736	574.233	118.169	20,2%	9.736	100,0%	108.433	18,9%	155.235	26,6%	9.736	100,0%	145.499	25,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	583.969	9.736	574.233	118.169	20,2%	9.736	100,0%	108.433	18,9%	155.235	26,6%	9.736	100,0%	145.499	25,3%	
49	Bình Dương	26.700	-	26.700	22.363	83,8%	-	0,0%	22.363	83,8%	25.153	94,2%	-	0,0%	25.153	94,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.700	-	26.700	22.363	83,8%	-	0,0%	22.363	83,8%	25.153	94,2%	-	0,0%	25.153	94,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.700	-	26.700	22.363	83,8%	-	0,0%	22.363	83,8%	25.153	94,2%	-	0,0%	25.153	94,2%	
B	Vốn ngân sách địa phương	26.700	-	26.700	22.363	83,8%	-	0,0%	22.363	83,8%	25.153	94,2%	-	0,0%	25.153	94,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.700	-	26.700	22.363	83,8%	-	0,0%	22.363	83,8%	25.153	94,2%	-	0,0%	25.153	94,2%	
	Bình Phước	686.430	192.575	493.855	55.204	8,0%	40.628	21,1%	14.576	3,0%	94.337	13,7%	50.701	26,3%	43.636	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	455.264	118.549	336.715	34.021	7,5%	31.051	26,2%	2.970	0,9%	71.960	15,8%	40.930	34,5%	31.030	9,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	231.166	74.026	157.140	21.182	9,2%	9.576	12,9%	11.606	7,4%	22.377	9,7%	9.771	13,2%	12.606	8,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	254.628	62.886	191.742	11.966	4,7%	11.966	19,0%	-	0,0%	29.441	11,6%	15.171	24,1%	14.270	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	209.695	38.453	171.242	9.285	4,4%	9.285	24,1%	-	0,0%	26.760	12,8%	12.490	32,5%	14.270	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.933	24.433	20.500	2.681	6,0%	2.681	11,0%	-	0,0%	2.681	6,0%	2.681	11,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	417.163	127.507	289.656	42.603	10,2%	28.027	22,0%	14.576	5,0%	62.843	15,1%	34.682	27,2%	28.161	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	242.871	79.855	163.016	24.736	10,2%	21.766	27,3%	2.970	1,8%	44.975	18,5%	28.420	35,6%	16.555	10,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	174.292	47.652	126.640	17.867	10,3%	6.261	13,1%	11.606	9,2%	17.868	10,3%	6.262	13,1%	11.606	9,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.639	2.182	12.457	634	4,3%	634	29,1%	-	0,0%	2.053	14,0%	848	38,9%	1.205	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.698	241	2.457	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	225	8,3%	20	8,3%	205	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.941	1.941	10.000	634	5,3%	634	32,7%	-	0,0%	1.828	15,3%	828	42,7%	1.000	10,0%	
51	Tây Ninh	402.593	1.932	400.661	97.658	24,3%	45	2,3%	97.613	24,4%	119.930	29,8%	529	27,4%	119.401	29,8%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=17+19	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/5	19
A	Vốn ngân sách trung ương	119.388	-	119.388	19.724	16,5%	-	0,0%	19.724	16,5%	25.574	21,4%	-	0,0%	25.574	21,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	283.205	1.932	281.273	77.934	27,5%	45	2,3%	77.889	27,7%	94.356	33,3%	529	27,4%	93.827	33,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.264	-	3.264	3.005	92,1%	-	0,0%	3.005	92,1%	3.201	98,1%	-	0,0%	3.201	98,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.748	-	2.748	2.611	95,0%	-	0,0%	2.611	95,0%	2.748	100,0%	-	0,0%	2.748	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	516	-	516	394	76,4%	-	0,0%	394	76,4%	453	87,8%	-	0,0%	453	87,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	399.329	1.932	397.397	94.653	23,7%	45	2,3%	94.608	23,8%	116.729	29,2%	529	27,4%	116.200	29,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.640	-	116.640	17.113	14,7%	-	0,0%	17.113	14,7%	22.826	19,6%	-	0,0%	22.826	19,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	282.689	1.932	280.757	77.540	27,4%	45	2,3%	77.495	27,6%	93.903	33,2%	529	27,4%	93.374	33,3%	
	Long An	396.097	2.193	393.903	112.158	28,3%	-	0,0%	112.158	28,5%	159.970	40,4%	200	9,1%	159.770	40,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	229.651	2.193	227.458	63.858	27,8%	-	0,0%	63.858	28,1%	90.700	39,5%	200	9,1%	90.500	39,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	166.445	-	166.445	48.300	29,0%	-	0,0%	48.300	29,0%	69.270	41,6%	-	0,0%	69.270	41,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	392.455	1.470	390.985	112.158	28,6%	-	0,0%	112.158	28,7%	159.370	40,6%	100	6,8%	159.270	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	226.010	1.470	224.540	63.858	28,3%	-	0,0%	63.858	28,4%	90.100	39,9%	100	6,8%	90.000	40,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	166.445	-	166.445	48.300	29,0%	-	0,0%	48.300	29,0%	69.270	41,6%	-	0,0%	69.270	41,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.642	724	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	600	16,5%	100	13,8%	500	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.642	724	2.918	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	600	16,5%	100	13,8%	500	17,1%	
	Tiền Giang	157.653	809	156.844	28.892	18,3%	-	0,0%	28.892	18,4%	53.099	33,7%	0	0,0%	53.099	33,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	154.554	809	153.745	25.793	16,7%	-	0,0%	25.793	16,8%	50.000	32,4%	0	0,0%	50.000	32,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	154.554	809	153.745	25.793	16,7%	-	0,0%	25.793	16,8%	50.000	32,4%	0	0,0%	50.000	32,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.099	-	3.099	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-	3.099	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	3.099	100,0%	-	0,0%	3.099	100,0%	
	Vĩnh Long	509.816	14.159	495.657	150.188	29,5%	21	0,1%	150.167	30,3%	195.005	38,3%	22	0,2%	194.983	39,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.911	1.546	140.365	66.073	46,6%	21	1,4%	66.052	47,1%	95.294	67,2%	22	1,4%	95.272	67,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	367.905	12.613	355.292	84.115	22,9%	-	0,0%	84.115	23,7%	99.711	27,1%	-	0,0%	99.711	28,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.894	46	10.848	2.585	23,7%	21	45,8%	2.564	23,6%	2.635	24,2%	22	47,8%	2.613	24,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.084	46	10.038	2.585	25,6%	21	45,8%	2.564	25,5%	2.635	26,1%	22	47,8%	2.613	26,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	810	-	810	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	496.465	14.113	482.352	146.560	29,5%	-	0,0%	146.560	30,4%	191.310	38,5%	-	0,0%	191.310	39,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	129.370	1.500	127.870	62.446	48,3%	-	0,0%	62.446	48,8%	91.599	70,8%	-	0,0%	91.599	71,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	367.095	12.613	354.482	84.115	22,9%	-	0,0%	84.115	23,7%	99.711	27,2%	-	0,0%	99.711	28,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.457	-	2.457	1.043	42,4%	-	0,0%	1.043	42,4%	1.060	43,1%	-	0,0%	1.060	43,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.457	-	2.457	1.043	42,4%	-	0,0%	1.043	42,4%	1.060	43,1%	-	0,0%	1.060	43,1%	
	Trà Vinh	333.616	20.233	313.383	115.886	34,7%	7.622	37,7%	108.264	34,5%	129.301	38,8%	8.524	42,1%	120.777	38,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	218.920	20.233	198.687	54.687	25,0%	7.622	37,7%	47.065	23,7%	59.781	27,3%	8.524	42,1%	51.257	25,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	114.696	-	114.696	61.199	53,4%	-	0,0%	61.199	53,4%	69.520	60,6%	-	0,0%	69.520	60,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	122.251	7.968	114.283	36.891	30,2%	2.195	27,6%	34.696	30,4%	39.756	32,5%	2.390	30,0%	37.366	32,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	118.555	7.968	110.587	36.327	30,6%	2.195	27,6%	34.132	30,9%	38.956	32,9%	2.390	30,0%	36.566	33,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.696	-	3.696	564	15,3%	-	0,0%	564	15,3%	800	21,6%	-	0,0%	800	21,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	208.995	12.265	196.730	76.625	36,7%	5.427	44,2%	71.198	36,2%	87.175	41,7%	6.134	50,0%	81.041	41,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.995	12.265	85.730	15.990	16,3%	5.427	44,2%	10.563	12,3%	18.455	18,8%	6.134	50,0%	12.321	14,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	111.000	-	111.000	60.635	54,6%	-	0,0%	60.635	54,6%	68.720	61,9%	-	0,0%	68.720	61,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.370	-	2.370	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.370	-	2.370	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%	2.370	100,0%	-	0,0%	2.370	100,0%	
	Bến Tre	573.683	5.005	568.678	93.520	16,3%	1.430	28,6%	92.090	16,2%	134.690	23,5%	2.243	44,8%	132.448	23,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	275.905	2.650	273.255	51.595	18,7%	1.425	53,8%	50.170	18,4%	70.843	25,7%	1.543	58,2%	69.300	25,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	297.778	2.355	295.423	41.924	14,1%	5	0,2%	41.919	14,2%	63.848	21,4%	700	29,7%	63.148	21,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	516.961	3.891	513.070	82.148	15,9%	1.291	33,2%	80.857	15,8%	119.521	23,1%	2.100	54,0%	117.421	22,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	223.263	2.508	220.755	40.581	18,2%	1.286	51,3%	39.295	17,8%	56.100	25,1%	1.400	55,8%	54.700	24,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	293.698	1.383	292.315	41.567	14,2%	5	0,4%	41.562	14,2%	63.421	21,6%	700	50,6%	62.721	21,5%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3-4-5	4	5	7-9-11	8-7-3	9	10-9-4	11	12-11-3	13-17-19	14-13-3	15	16-15-4	17	18-17-5	19
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.723	1.115	55.608	11.372	20,0%	139	12,5%	11.233	20,2%	15.169	26,7%	143	12,8%	15.027	27,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.643	143	52.500	11.014	20,9%	139	97,5%	10.875	20,7%	14.743	28,0%	143	100,0%	14.600	27,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.080	972	3.108	357	8,8%	-	0,0%	357	11,5%	427	10,5%	-	0,0%	427	13,7%	
57	Sóc Trăng	521.758	20.483	501.275	108.363	20,8%	5.112	25,0%	103.251	20,6%	152.031	29,1%	8.547	41,7%	143.484	28,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	272.069	16.883	255.186	81.327	29,9%	4.096	24,3%	77.232	30,3%	99.750	36,7%	7.250	42,9%	92.500	36,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	249.688	3.599	246.089	27.036	10,8%	1.016	28,2%	26.020	10,6%	52.281	20,9%	1.297	36,0%	50.984	20,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	162.107	11.018	151.089	47.060	29,0%	2.380	21,6%	44.680	29,6%	59.955	37,0%	4.040	36,7%	55.915	37,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	145.187	10.805	134.382	44.933	30,9%	2.340	21,7%	42.593	31,7%	54.000	37,2%	4.000	37,0%	50.000	37,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.920	213	16.707	2.128	12,6%	40	18,8%	2.088	12,5%	5.955	35,2%	40	18,8%	5.915	35,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	352.850	9.465	343.385	60.266	17,1%	2.732	28,9%	57.534	16,8%	90.576	25,7%	4.507	47,6%	86.069	25,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	120.505	6.079	114.426	35.357	29,3%	1.756	28,9%	33.601	29,4%	44.250	36,7%	3.250	53,5%	41.000	35,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	232.345	3.386	228.959	24.908	10,7%	976	28,8%	23.932	10,5%	46.326	19,9%	1.257	37,1%	45.069	19,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.801	-	6.801	1.037	15,3%	-	0,0%	1.037	15,3%	1.500	22,1%	-	0,0%	1.500	22,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.378	-	6.378	1.037	16,3%	-	0,0%	1.037	16,3%	1.500	23,5%	-	0,0%	1.500	23,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	423	-	423	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
58	An Giang	997.556	41.038	956.518	78.706	7,9%	6.072	14,8%	72.633	7,6%	101.622	10,2%	10.333	25,2%	91.289	9,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	340.564	41.038	299.526	74.033	21,7%	6.072	14,8%	67.961	22,7%	96.624	28,4%	10.333	25,2%	86.291	28,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	656.992	-	656.992	4.672	0,7%	-	0,0%	4.672	0,7%	4.998	0,8%	-	0,0%	4.998	0,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62.549	16.506	46.043	17.011	27,2%	2.715	16,4%	14.296	31,0%	18.218	29,1%	3.335	20,2%	14.883	32,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.263	16.506	37.757	13.083	24,1%	2.715	16,4%	10.368	27,5%	13.965	25,7%	3.335	20,2%	10.630	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.286	-	8.286	3.927	47,4%	-	0,0%	3.927	47,4%	4.253	51,3%	-	0,0%	4.253	51,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	883.437	24.480	858.957	48.808	5,5%	3.358	13,7%	45.450	5,3%	69.574	7,9%	6.946	28,4%	62.628	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	239.415	24.480	214.935	48.808	20,4%	3.358	13,7%	45.450	21,1%	69.574	29,1%	6.946	28,4%	62.628	29,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	644.022	-	644.022	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	51.570	52	51.518	12.887	25,0%	-	0,0%	12.887	25,0%	13.830	26,8%	52	100,0%	13.778	26,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.886	52	46.834	12.142	25,9%	-	0,0%	12.142	25,9%	13.085	27,9%	52	100,0%	13.033	27,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.684	-	4.684	745	15,9%	-	0,0%	745	15,9%	745	15,9%	-	0,0%	745	15,9%	
59	Đông Tháp	264.033	-	264.033	46.559	17,6%	-	0,0%	46.559	17,6%	71.125	26,9%	-	0,0%	71.125	26,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.239	-	131.239	19.147	14,6%	-	0,0%	19.147	14,6%	31.602	24,1%	-	0,0%	31.602	24,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	132.794	-	132.794	27.411	20,6%	-	0,0%	27.411	20,6%	39.523	29,8%	-	0,0%	39.523	29,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	260.569	-	260.569	44.017	16,9%	-	0,0%	44.017	16,9%	68.481	26,3%	-	0,0%	68.481	26,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.775	-	127.775	16.606	13,0%	-	0,0%	16.606	13,0%	28.958	22,7%	-	0,0%	28.958	22,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	132.794	-	132.794	27.411	20,6%	-	0,0%	27.411	20,6%	39.523	29,8%	-	0,0%	39.523	29,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.464	-	3.464	2.541	73,4%	-	0,0%	2.541	73,4%	2.644	76,3%	-	0,0%	2.644	76,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.464	-	3.464	2.541	73,4%	-	0,0%	2.541	73,4%	2.644	76,3%	-	0,0%	2.644	76,3%	
61	Hậu Giang	162.737	1.760	160.977	98.880	60,8%	-	0,0%	98.880	61,4%	111.727	68,7%	176	10,0%	111.551	69,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.552	1.760	90.792	64.081	69,2%	-	0,0%	64.081	70,6%	70.010	75,6%	176	10,0%	69.834	76,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	70.185	-	70.185	34.799	49,6%	-	0,0%	34.799	49,6%	41.717	59,4%	-	0,0%	41.717	59,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.603	321	11.282	10.799	93,1%	-	0,0%	10.799	95,7%	10.882	93,8%	32	10,0%	10.850	96,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.603	321	11.282	10.799	93,1%	-	0,0%	10.799	95,7%	10.882	93,8%	32	10,0%	10.850	96,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	148.764	1.439	147.325	86.061	57,9%	-	0,0%	86.061	58,4%	98.588	66,3%	144	10,0%	98.444	66,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	78.579	1.439	77.140	51.262	65,2%	-	0,0%	51.262	66,5%	56.871	72,4%	144	10,0%	56.727	73,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	70.185	-	70.185	34.799	49,6%	-	0,0%	34.799	49,6%	41.717	59,4%	-	0,0%	41.717	59,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.370	-	2.370	2.020	85,2%	-	0,0%	2.020	85,2%	2.257	95,2%	-	0,0%	2.257	95,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.370	-	2.370	2.020	85,2%	-	0,0%	2.020	85,2%	2.257	95,2%	-	0,0%	2.257	95,2%	
62	Kiên Giang	227.465	43.795	183.670	20.824	9,2%	5.695	13,0%	15.129	8,2%	38.146	16,8%	11.208	25,6%	26.938	14,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	213.147	40.276	172.871	19.886	9,3%	5.588	13,9%	14.298	8,3%	35.000	16,4%	10.000	24,8%	25.000	14,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.317	3.518	10.799	938	6,5%	107	3,0%	831	7,7%	3.146	22,0%	1.208	34,3%	1.938	17,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70.266	12.909	57.357	9.871	14,0%	1.101	8,5%	8.769	15,3%	14.645	20,8%	3.208	24,8%	11.438	19,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.562	9.391	48.171	8.933	15,5%	995	10,6%	7.938	16,5%	12.000	20,8%	2.000	21,3%	10.000	20,8%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ước lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán được Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/3	13=17+19	14=13/3	15	16=15/4	17	18=17/3	19
B	Vốn ngân sách địa phương	12.704	3.518	9.186	938	7,4%	107	3,0%	831	9,0%	2.646	20,8%	1.208	34,3%	1.438	15,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	146.585	30.885	115.700	8.336	5,7%	4.594	14,9%	3.743	3,2%	18.000	12,3%	8.000	25,9%	10.000	8,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	146.585	30.885	115.700	8.336	5,7%	4.594	14,9%	3.743	3,2%	18.000	12,3%	8.000	25,9%	10.000	8,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.613	-	10.613	2.617	24,7%	-	0,0%	2.617	24,7%	5.500	51,8%	-	0,0%	5.500	51,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.000	-	9.000	2.617	29,1%	-	0,0%	2.617	29,1%	5.000	55,6%	-	0,0%	5.000	55,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.613	-	1.613	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	500	31,0%	-	0,0%	500	31,0%	
63	Cà Mau	614.283	58.202	556.081	59.848	9,7%	10.830	18,6%	49.017	8,8%	64.863	10,6%	11.372	19,5%	53.491	9,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	228.140	26.329	201.811	39.462	17,3%	8.170	31,0%	31.292	15,5%	43.448	19,0%	8.578	32,6%	34.870	17,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	386.143	31.873	354.270	20.385	5,3%	2.660	8,3%	17.725	5,0%	21.414	5,5%	2.793	8,8%	18.621	5,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	53.731	1.586	52.145	21.120	39,3%	357	22,5%	20.763	39,8%	22.228	41,4%	375	23,6%	21.853	41,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.509	1.586	41.923	16.450	37,8%	357	22,5%	16.093	38,4%	17.314	39,8%	375	23,6%	16.939	40,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.222	-	10.222	4.670	45,7%	-	0,0%	4.670	45,7%	4.914	48,1%	-	0,0%	4.914	48,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	536.333	55.054	481.279	36.608	6,8%	10.403	18,9%	26.205	5,4%	40.062	7,5%	10.924	19,8%	29.139	6,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	162.612	23.181	139.431	20.893	12,8%	7.743	33,4%	13.150	9,4%	23.561	14,5%	8.130	35,1%	15.431	11,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	373.721	31.873	341.848	15.715	4,2%	2.660	8,3%	13.055	3,8%	16.501	4,4%	2.793	8,8%	13.708	4,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24.219	1.562	22.657	2.120	8,8%	70	4,5%	2.050	9,0%	2.573	10,6%	73	4,7%	2.500	11,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.019	1.562	20.457	2.120	9,6%	70	4,5%	2.050	10,0%	2.573	11,7%	73	4,7%	2.500	12,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.200	-	2.200	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
64	Bạc Liêu	212.039	12.957	199.082	83.183	39,2%	89	0,7%	83.094	41,7%	111.980	52,8%	814	6,3%	111.166	55,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	74.789	9.387	65.402	16.424	22,0%	12	0,1%	16.413	25,1%	23.446	31,3%	400	4,3%	23.046	35,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	137.250	3.570	133.680	66.759	48,6%	78	2,2%	66.681	49,9%	88.534	64,5%	414	11,6%	88.120	65,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.580	2.287	8.293	665	6,3%	-	0,0%	665	8,0%	1.956	18,5%	451	19,7%	1.505	18,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.778	1.256	7.522	625	7,1%	-	0,0%	625	8,3%	1.356	15,4%	251	20,0%	1.105	14,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.803	1.032	771	40	2,2%	-	0,0%	40	5,2%	600	33,3%	200	19,4%	400	51,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	190.596	2.177	188.419	82.518	43,3%	89	4,1%	82.429	43,7%	110.024	57,7%	363	16,7%	109.661	58,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.257	747	55.510	15.799	28,1%	12	1,5%	15.788	28,4%	22.090	39,3%	149	19,9%	21.941	39,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	134.339	1.430	132.909	66.719	49,7%	78	5,4%	66.641	50,1%	87.934	65,5%	214	15,0%	87.720	66,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.862	8.492	2.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.754	7.384	2.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.108	1.108	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 2

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Từ đầu năm đến hết ngày 30/4/2025)

(Kèm theo công văn số **7247** /BTC-ĐT ngày **27**/5/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=8/3
0	TỔNG VỐN CTMTQG	32.069.540	14.037.872	2.680.384	6.545.854	8.805.430	2.342.628	7,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	29.551.712	12.446.226	1.754.202	6.545.854	8.805.430	2.116.759	7,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.517.828	1.591.646	926.182	0	0	225.869	9,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	17.649.982	8.725.643	118.909	0	8.805.430	1.374.144	7,8%
	Vốn ngân sách trung ương	16.871.319	8.065.339	550	0	8.805.430	1.337.458	7,9%
	Vốn ngân sách địa phương	778.663	660.304	118.359	0	0	36.686	4,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.119.180	1.639.855	2.479.325	0	0	350.253	8,5%
	Vốn ngân sách trung ương	2.816.689	1.063.037	1.753.652	0	0	179.930	6,4%
	Vốn ngân sách địa phương	1.302.492	576.819	725.673	0	0	170.323	13,1%
C	Giảm nghèo bền vững	10.300.377	3.672.373	82.150	6.545.854	0	618.231	6,0%
	Vốn ngân sách trung ương	9.863.704	3.317.850	0	6.545.854	0	599.371	6,1%
	Vốn ngân sách địa phương	436.673	354.523	82.150	0	0	18.860	4,3%
I	TỔNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	2.342.690	1.548.066	0	248.558	546.066	487.553	20,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	1.304.839	758.773	0	0	546.066	383.426	29,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	234.255	234.255	0	0	0	19.668	8,4%
C	Giảm nghèo bền vững	803.596	555.038	0	248.558	0	84.459	10,5%
*	Văn phòng Trung ương Đảng	4.500	0	0	4.500	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	4.500	0		4.500			0,0%
*	Văn phòng Quốc hội	3.600	0	0	3.600	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	3.600			3.600			0,0%
*	Bộ Quốc phòng	754.100	345.139	0	62.500	346.461	407.639	54,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	689.602	343.141			346.461	343.141	49,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.998	1.998				1.998	100,0%
C	Giảm nghèo bền vững	62.500			62.500		62.500	100,0%
*	Bộ Y tế	70.075	36.930	0	17.640	15.505	135	0,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	30.812	15.307			15.505	135	0,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.733	3.733					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	35.530	17.890		17.640			0,0%
*	Bộ Xây dựng	26.096	20.096	0	6.000	0	1.269	4,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.000	4.000				625	15,6%
C	Giảm nghèo bền vững	22.096	16.096		6.000		644	2,9%
*	Bộ Tư pháp	35.676	17.673	0	9.800	8.203	218	0,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	14.313	6.110			8.203	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.748	3.748				118	3,1%
C	Giảm nghèo bền vững	17.615	7.815		9.800		100	0,6%
*	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	119.093	64.593	0	4.500	50.000	870	0,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	95.349	45.349			50.000	598	0,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	15.244	15.244				272	1,8%
C	Giảm nghèo bền vững	8.500	4.000		4.500		0	0,0%
*	Bộ Giáo dục và ĐT	242.790	186.821	0	34.300	21.669	45	0,02%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	39.813	18.144			21.669	0	0,00%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.517	4.517				45	1,00%
C	Giảm nghèo bền vững	198.460	164.160		34.300		0	0,00%
*	Bộ Nội vụ - Ban Thi đua khen thưởng TW	22.380	20.459	0	300	1.621	55	0,2%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	5.422	3.801			1.621	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.555	4.555				55	1,2%
C	Giảm nghèo bền vững	12.403	12.103		300		0	0,0%
*	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	6.000	4.200	0	1.800	0	2.915	48,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	2.100	2.100				1.200	57,1%
C	Giảm nghèo bền vững	3.900	2.100		1.800		1.715	44,0%
*	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	69.289	17.972	0	8.541	42.776	1.084	1,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	43.388	612			42.776	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	8.135	8.135				900	11,1%
C	Giảm nghèo bền vững	17.766	9.225		8.541		184	1,0%
*	Hội Nông dân VN	82.314	50.887	0	21.007	10.420	3.703	4,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	17.493	7.073			10.420	1.145	6,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	12.651	12.651				1.349	10,7%
C	Giảm nghèo bền vững	52.170	31.163		21.007		1.209	2,3%
*	Trung ương đoàn thanh niên	27.250	18.750	0	8.500	0	49	0,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	12.350	12.350				49	0,4%
C	Giảm nghèo bền vững	14.900	6.400		8.500		0	0,0%
*	Liên minh HTX VN	121.889	68.112	0	43.130	10.647	3.563	2,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	32.784	22.137			10.647	2.436	7,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	173	173				0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	88.932	45.802		43.130		1.127	1,3%
*	Tổng liên đoàn LĐVN	22.019	10.479	0	11.540	0	238	1,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	22.019	10.479		11.540		238	1,1%
*	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	2.100	1.200	0	900	0	546	26,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.100	1.200		900		546	26,0%
*	Đài Truyền hình VN	6.000	3.000	0	3.000	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000		3.000			0,0%
*	Đài Tiếng nói Việt Nam	6.000	3.000	0	3.000	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000		3.000			0,0%
*	Thông tấn xã VN	4.885	2.885	0	2.000	0	1.070	21,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	4.885	2.885		2.000		1.070	21,9%
*	Bộ Tài chính	3.750	1.750	0	2.000	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.750	1.750					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.000			2.000			0,0%
*	Tòa án nhân dân tối cao	2.000	2.000	0	0	0		0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.000	2.000					0,0%
*	Bộ Công an	70.072	36.372	0	0	33.700	36.340	51,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	65.732	32.032			33.700	32.000	48,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.340	4.340				4.340	100,0%
C	Giảm nghèo bền vững	0					0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.940	3.940				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	122.644	122.644				4.948	4,0%
C	Giảm nghèo bền vững	39.020	39.020				1.630	4,2%
*	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5.606	5.606	0	0	0	277	4,9%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	1.556	1.556					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	2.750	2.750				277	10,1%
C	Giảm nghèo bền vững	1.300	1.300					0,0%
*	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	113.865	113.865	0	0	0	115	0,10%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0					0,00%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.500	1.500					0,00%
C	Giảm nghèo bền vững	112.365	112.365				115	0,10%
*	Bộ Tài nguyên và Môi trường	19.616	19.616	0	0	0	12	0,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	18.616	18.616				12	0,1%
C	Giảm nghèo bền vững	1.000	1.000					0,0%
*	Kiểm toán Nhà nước	3.507	3.507	0	0	0	606	17,3%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	3.507	3.507				606	17,3%
*	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	29.616	29.616	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	29.616	29.616				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0					0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	0					0	0,0%
*	Ủy ban Dân tộc	184.628	184.628	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	184.628	184.628				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	0						0,0%
*	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	27.116	27.116	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	17.605	17.605				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.116	3.116				0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	6.395	6.395				0	0,0%
*	Bộ Thông tin truyền thông	50.592	50.592	0	0	0	9.838	19,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	25.722	25.722				3.971	15,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	6.335	6.335				3.480	54,9%
C	Giảm nghèo bền vững	18.535	18.535				2.387	12,9%
*	Bộ Công thương	34.662	29.598	0	0	5.064	10.388	30,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	5.064				5.064	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0					0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	29.598	29.598				10.388	35,1%
*	Bộ Khoa học và Công nghệ		6.000					0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN		2.000					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới		0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững		4.000					0,0%
II	TỔNG ĐỊA PHƯƠNG	29.726.850	12.489.806	2.680.384	6.297.296	8.259.364	1.855.075	6,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	27.209.022	10.898.160	1.754.202	6.297.296	8.259.364	1.629.206	6,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.517.828	1.591.646	926.182	0	0	225.869	9,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	16.345.143	7.966.870	118.909	0	8.259.364	990.718	6,1%
	Vốn ngân sách trung ương	15.566.480	7.306.566	550	0	8.259.364	954.032	6,1%
	Vốn ngân sách địa phương	778.663	660.304	118.359	0	0	36.686	4,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.884.925	1.405.600	2.479.325	0	0	330.585	8,5%
	Vốn ngân sách trung ương	2.582.434	828.782	1.753.652	0	0	160.262	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.302.492	576.819	725.673	0	0	170.323	13,1%
C	Giảm nghèo bền vững	9.496.781	3.117.335	82.150	6.297.296	0	533.772	5,6%
	Vốn ngân sách trung ương	9.060.108	2.762.812	0	6.297.296	0	514.912	5,7%
	Vốn ngân sách địa phương	436.673	354.523	82.150	0	0	18.860	4,3%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
C	Giảm nghèo bền vững	9.496.781	3.117.335	82.150	6.297.296	0	533.772	5,6%
	Vốn ngân sách trung ương	9.060.108	2.762.812	0	6.297.296	0	514.912	5,7%
	Vốn ngân sách địa phương	436.673	354.523	82.150	0	0	18.860	4,3%
*	HÀ NỘI	36.057	0	36.057	0	0	249	0,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	36.057	0	36.057	0	0	249	0,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	23.592	0	23.592	0	0	249	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23.592	0	23.592			249	1,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	12.465	0	12.465	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0				0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.465	0	12.465			0	0,0%
*	HẢI PHÒNG	4.657	1.766	2.891	0	0	703	15,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	4.657	1.766	2.891	0	0	703	15,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.657	1.766	2.891	0	0	703	15,1%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.657	1.766	2.891			703	15,1%
C	Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0				0	0,0%
*	ĐÀ NẴNG	2.340	0	2.340	0	0	4	0,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.340	0	2.340	0	0	4	0,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.340	0	2.340	0	0	4	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.340	0	2.340			4	0,2%
*	NAM ĐỊNH	85.392	13.708	45.276	26.408	0	1.501	1,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	85.392	13.708	45.276	26.408	0	1.501	1,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.879	603	45.276	0	0	1.225	2,7%
	Vốn ngân sách trung ương	45.879	603	45.276			1.225	2,7%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	39.513	13.105	0	26.408	0	276	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	39.513	13.105		26.408		276	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
*	HẢI DƯƠNG	1.314	0	1.314	0	0	42	3,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.314	0	1.314	0	0	42	3,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0		42	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					42	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	1.314	0	1.314	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0				0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.314	0	1.314			0	0,0%
*	THÁI BÌNH	90.210	10.724	0	79.486		3.320	3,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	90.210	10.724	0	79.486		3.320	3,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0		0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.181	4.181	0	0		3.257	77,9%
	Vốn ngân sách trung ương	4.181	4.181				3.257	77,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	86.029	6.543	0	79.486		63	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	86.029	6.543		79.486		63	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
*	LONG AN	172.580	61.775	50.458	60.347		2.933	1,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	172.580	61.775	50.458	60.347		2.933	1,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0		0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	2.000	2.000	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2.000	2.000					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	68.681	18.223	50.458	0		2.079	3,0%
	Vốn ngân sách trung ương	68.681	18.223	50.458			2.079	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	101.899	41.552	0	60.347		854	0,8%
	Vốn ngân sách trung ương	101.899	41.552		60.347		854	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
*	TIỀN GIANG	175.508	68.609	36.747	70.152		9.636	5,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	175.508	68.609	36.747	70.152		9.636	5,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0		0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.044	8.297	36.747	0		3.610	8,0%
	Vốn ngân sách trung ương	45.044	8.297	36.747			3.610	8,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	130.464	60.312	0	70.152		6.026	4,6%
	Vốn ngân sách trung ương	130.464	60.312		70.152		6.026	4,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
*	ĐỒNG THÁP	148.522	52.397	35.905	60.220		9.194	6,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	127.783	31.658	35.905	60.220		5.303	4,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	20.739	20.739	0	0		3.891	18,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	66.692	30.787	35.905	0		5.079	7,6%
	Vốn ngân sách trung ương	49.178	13.273	35.905			1.283	2,6%
	Vốn ngân sách địa phương	17.514	17.514		0		3.796	21,7%
C	Giảm nghèo bền vững	81.830	21.610	0	60.220		4.115	5,0%
	Vốn ngân sách trung ương	78.605	18.385		60.220		4.020	5,1%
	Vốn ngân sách địa phương	3.225	3.225				95	2,9%
*	VĨNH LONG	189.661	109.297	34.944	41.643	3.777	1.894	1,00%
I	Vốn ngân sách trung ương	164.808	86.635	32.753	41.643	3.777	1.674	1,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
II	Vốn ngân sách địa phương	24.853	22.662	2.191	0	0	220	0,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	23.738	19.961	0	0	3.777	1.394	5,9%
	Vốn ngân sách trung ương	20.159	16.382			3.777	1.271	6,3%
	Vốn ngân sách địa phương	3.579	3.579				123	3,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	68.506	33.562	34.944	0		500	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	53.203	20.450	32.753			403	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	15.303	13.112	2.191			97	0,6%
C	Giảm nghèo bền vững	97.417	55.774	0	41.643		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	91.446	49.803		41.643			0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.971	5.971					0,0%
*	BẾN TRE	181.377	68.855	71.071	41.451		13.729	7,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	135.667	46.111	48.105	41.451		3.505	2,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	45.710	22.744	22.966	0		10.224	22,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	104.935	33.864	71.071	0		13.428	12,8%
	Vốn ngân sách trung ương	66.472	18.367	48.105			3.210	4,8%
	Vốn ngân sách địa phương	38.463	15.497	22.966			10.218	26,6%
C	Giảm nghèo bền vững	76.442	34.991	0	41.451		301	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	69.195	27.744		41.451		295	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	7.247	7.247				6	0,1%
*	AN GIANG	552.342	286.572	102.434	124.970	38.366	27.715	5,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	438.108	222.191	52.581	124.970	38.366	21.981	5,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	114.234	64.381	49.853	0	0	5.734	5,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	122.717	84.351	0	0	38.366	3	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	114.424	76.058			38.366	3	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	8.293	8.293	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	182.903	88.882	94.021	0		10.112	5,5%
	Vốn ngân sách trung ương	96.511	43.930	52.581			5.607	5,8%
	Vốn ngân sách địa phương	86.392	44.952	41.440			4.505	5,2%
C	Giảm nghèo bền vững	246.722	113.339	8.413	124.970		17.600	7,1%
	Vốn ngân sách trung ương	227.173	102.203		124.970		16.371	7,2%
	Vốn ngân sách địa phương	19.549	11.136	8.413			1.229	6,3%
*	KIÊN GIANG	427.012	257.085	36.835	56.556	76.536	12.114	2,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	370.002	202.051	34.859	56.556	76.536	9.971	2,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	57.011	55.035	1.976	0	0	2.143	3,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	198.719	122.173	10	0	76.536	7.613	3,8%
	Vốn ngân sách trung ương	183.016	106.480			76.536	7.422	4,1%
	Vốn ngân sách địa phương	15.704	15.694	10			191	1,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	113.344	76.987	36.357	0		2.485	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	81.338	46.479	34.859			655	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	32.006	30.508	1.498			1.830	5,7%
C	Giảm nghèo bền vững	114.949	57.925	468	56.556		2.016	1,8%
	Vốn ngân sách trung ương	105.648	49.092		56.556		1.894	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	9.301	8.833	468			122	1,3%
*	BẠC LIÊU	218.630	106.280	37.048	58.798	16.504	10.342	4,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	168.268	75.924	17.042	58.798	16.504	5.272	3,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	50.361	30.355	20.006	0	0	5.070	10,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	46.235	29.731	0	0	16.504	279	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	41.162	24.658			16.504	279	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	5.073	5.073				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	64.190	27.142	37.048	0		8.468	13,2%
	Vốn ngân sách trung ương	26.947	9.905	17.042			3.468	12,9%
	Vốn ngân sách địa phương	37.243	17.237	20.006			5.000	13,4%
C	Giảm nghèo bền vững	108.205	49.407	0	58.798	0	1.595	1,5%
	Vốn ngân sách trung ương	100.159	41.361		58.798		1.525	1,5%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	8.046	8.046				70	0,9%
*	CÀ MAU	173.561	43.247	32.069	64.548	33.697	7.406	4,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	172.949	42.635	32.069	64.548	33.697	7.406	4,3%
II	Vốn ngân sách địa phương	612	612	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	40.883	7.186	0	0	33.697	762	1,9%
	Vốn ngân sách trung ương	6.574	6.574			33.697	762	11,6%
	Vốn ngân sách địa phương		612				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	51.907	19.838	32.069	0	0	2.681	5,2%
	Vốn ngân sách trung ương	25.982	19.838	32.069			2.681	10,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	80.771	16.223	0	64.548	0	3.963	4,9%
	Vốn ngân sách trung ương	80.771	16.223		64.548		3.963	4,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
*	TRÀ VINH	241.136	113.381	25.656	57.080	45.019	6.477	2,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	241.136	113.381	25.656	57.080	45.019	6.477	2,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	125.665	80.646	0	0	45.019	6.365	5,1%
	Vốn ngân sách trung ương	125.665	80.646			45.019	6.365	5,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	44.658	19.002	25.656	0	0	112	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	44.658	19.002	25.656			112	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	70.813	13.733	0	57.080	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	70.813	13.733		57.080		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
*	SÓC TRĂNG	355.822	140.369	53.051	59.825	102.577	9.922	2,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	319.794	126.267	31.125	59.825	102.577	7.841	2,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	36.028	14.102	21.926	0	0	2.081	5,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	217.724	115.147	0	0	102.577	4.833	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	212.696	110.119			102.577	4.833	2,3%
	Vốn ngân sách địa phương	5.028	5.028				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	66.760	13.739	53.021	0	0	5.089	7,6%
	Vốn ngân sách trung ương	37.646	6.521	31.125			3.008	8,0%
	Vốn ngân sách địa phương	29.114	7.218	21.896			2.081	7,1%
C	Giảm nghèo bền vững	71.338	11.483	30	59.825	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	69.452	9.627		59.825		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.886	1.856	30			0	0,0%
*	BẮC GIANG	505.156	130.518	64.717	138.262	171.659	29.532	5,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	486.277	120.080	56.276	138.262	171.659	28.985	6,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	18.879	10.438	8.441	0	0	547	2,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	260.187	88.528	0	0	171.659	25.394	9,8%
	Vốn ngân sách trung ương	260.187	88.528			171.659	25.394	9,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	78.117	13.400	64.717	0	0	2.621	3,4%
	Vốn ngân sách trung ương	69.676	13.400	56.276			2.471	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	8.441	0	8.441			150	1,8%
C	Giảm nghèo bền vững	166.852	28.590	0	138.262	0	1.517	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	156.414	18.152		138.262		1.120	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	10.438	10.438	0			397	3,8%
*	VĨNH PHÚC	11.533	2.601	8.932	0	0	1.196	10,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	11.533	2.601	8.932	0	0	1.196	10,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	4.877	2.450	2.427	0	0	47	1,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.877	2.450	2.427			47	1,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	5.428	113	5.315	0	0	663	12,2%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	5.428	113	5.315			663	12,2%
C	Giảm nghèo bền vững	1.228	38	1.190	0	0	486	39,6%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.228	38	1.190			486	39,6%
*	PHÚ THỌ	498.510	203.571	66.643	94.658	133.638	32.365	6,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	498.510	203.571	66.643	94.658	133.638	32.365	6,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	272.196	138.558	0	0	133.638	20.674	7,6%
	Vốn ngân sách trung ương	272.196	138.558			133.638	20.674	7,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	74.585	7.942	66.643	0	0	5.125	6,9%
	Vốn ngân sách trung ương	74.585	7.942	66.643			5.125	6,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	151.729	57.071	0	94.658	0	6.566	4,3%
	Vốn ngân sách trung ương	151.729	57.071		94.658		6.566	4,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
*	NINH BÌNH	69.489	10.909	58.580	0	0	22.077	31,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	770	770	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	68.719	10.139	58.580	0	0	22.077	32,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	2.754	0	2.754	0	0	525	19,1%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.754	0	2.754			525	19,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	55.458	7.605	47.853	0	0	20.853	37,6%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	55.458	7.605	47.853			20.853	37,6%
C	Giảm nghèo bền vững	11.277	3.304	7.973	0	0	699	6,2%
	Vốn ngân sách trung ương	770	770					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	10.507	2.534	7.973			699	6,7%
*	THANH HÓA	1.240.732	266.049	175.460	377.907	421.316	183.602	14,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.177.667	264.033	114.411	377.907	421.316	137.334	11,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	63.065	2.016	61.049	0	0	46.268	73,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	546.509	125.193	0	0	421.316	62.832	11,5%
	Vốn ngân sách trung ương	546.509	125.193			421.316	62.832	11,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	196.688	21.228	175.460	0	0	66.582	33,9%
	Vốn ngân sách trung ương	133.623	19.212	114.411			20.314	15,2%
	Vốn ngân sách địa phương	63.065	2.016	61.049			46.268	73,4%
C	Giảm nghèo bền vững	497.535	119.628	0	377.907	0	54.188	10,9%
	Vốn ngân sách trung ương	497.535	119.628		377.907		54.188	10,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
*	NGHỆ AN	1.509.673	482.838	81.623	354.839	590.373	29.991	2,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.026.559	0	81.347	354.839	590.373	29.986	2,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	483.114	482.838	276	0	0	5	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	775.059	184.686	0	0	590.373	20.443	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	590.373				590.373	20.443	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	184.686	184.686	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	247.520	166.173	81.347	0	0	590	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	81.347		81.347			585	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	166.173	166.173				5	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	487.094	131.979	276	354.839	0	8.958	1,8%
	Vốn ngân sách trung ương	354.839			354.839		8.958	2,5%
	Vốn ngân sách địa phương	132.255	131.979	276				0,0%
*	HÀ TĨNH	174.771	67.956	58.260	46.702	1.853	8.964	5,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	166.550	64.139	53.856	46.702	1.853	7.218	4,3%
II	Vốn ngân sách địa phương	8.221	3.817	4.404	0	0	1.746	21,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	3.179	1.326	0	0	1.853	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.179	1.326			1.853	0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	89.842	31.582	58.260	0	0	7.657	8,5%
	Vốn ngân sách trung ương	84.458	30.602	53.856			5.976	7,1%
	Vốn ngân sách địa phương	5.384	980	4.404			1.681	31,2%
C	Giảm nghèo bền vững	81.750	35.048	0	46.702	0	1.307	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	78.913	32.211		46.702		1.242	1,6%
	Vốn ngân sách địa phương	2.837	2.837	0			65	2,3%
*	QUẢNG BÌNH	549.547	232.946	64.431	66.427	185.743	30.255	5,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	494.369	207.126	35.073	66.427	185.743	21.932	4,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	55.178	25.820	29.358	0	0	8.323	15,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	383.666	197.838	85	0	185.743	16.318	4,3%
	Vốn ngân sách trung ương	370.405	184.662			185.743	14.567	3,9%
	Vốn ngân sách địa phương	13.261	13.176	85			1.751	13,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	78.092	14.052	64.040	0	0	12.504	16,0%
	Vốn ngân sách trung ương	40.482	5.409	35.073			5.997	14,8%
	Vốn ngân sách địa phương	37.610	8.643	28.967			6.507	17,3%
C	Giảm nghèo bền vững	87.789	21.056	306	66.427	0	1.433	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	83.482	17.055		66.427		1.368	1,6%
	Vốn ngân sách địa phương	4.307	4.001	306			65	1,5%
*	QUẢNG TRỊ	642.430	340.720	29.679	119.806	152.225	64.095	10,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	634.561	335.320	27.210	119.806	152.225	62.314	9,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	7.869	5.400	2.469	0	0	1.781	22,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	364.704	210.839	1.640	0	152.225	41.189	11,3%
	Vốn ngân sách trung ương	361.568	209.343			152.225	40.031	11,1%
	Vốn ngân sách địa phương	3.136	1.496	1.640			1.158	36,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	42.771	14.732	28.039	0	0	1.939	4,5%
	Vốn ngân sách trung ương	41.722	14.512	27.210			1.481	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.049	220	829			458	43,7%
C	Giảm nghèo bền vững	234.955	115.149	0	119.806	0	20.967	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	231.271	111.465		119.806		20.802	9,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.684	3.684				165	4,5%
*	HUẾ	357.182	201.140	30.157	76.448	49.437	36.496	10,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	338.095	182.053	30.157	76.448	49.437	36.074	10,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	19.087	19.087	0	0	0	422	2,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	145.783	96.346	0	0	49.437	12.708	8,7%
	Vốn ngân sách trung ương	134.154	84.717			49.437	12.708	9,5%
	Vốn ngân sách địa phương	11.629	11.629				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	58.954	28.797	30.157	0	0	3.252	5,5%
	Vốn ngân sách trung ương	52.854	22.697	30.157			3.252	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	6.100	6.100	0			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	152.445	75.997	0	76.448	0	20.536	13,5%
	Vốn ngân sách trung ương	151.087	74.639		76.448		20.114	13,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.358	1.358				422	31,1%
*	BÌNH THUẬN	297.967	108.537	84.980	43.075	61.375	19.596	6,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	207.773	69.331	33.992	43.075	61.375	11.495	5,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	90.194	39.206	50.988	0	0	8.101	9,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	111.297	49.922	0	0	61.375	4.963	4,5%
	Vốn ngân sách trung ương	102.992	41.617			61.375	4.708	4,6%
	Vốn ngân sách địa phương	8.305	8.305				255	3,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	123.683	38.703	84.980	0	0	10.263	8,3%
	Vốn ngân sách trung ương	47.476	13.484	33.992			3.256	6,9%
	Vốn ngân sách địa phương	76.207	25.219	50.988			7.007	9,2%
C	Giảm nghèo bền vững	62.987	19.912	0	43.075	0	4.370	6,9%
	Vốn ngân sách trung ương	57.305	14.230		43.075		3.531	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	5.682	5.682				839	14,8%
*	VŨNG TÀU	20.361	0	20.361	0	0	4.201	20,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
II	Vốn ngân sách địa phương	20.361	0	20.361	0	0	4.201	20,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	16.936	0	16.936	0	0	4.201	24,8%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	16.936		16.936			4.201	24,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	185	0	185	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	185		185			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	3.240	0	3.240	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.240		3.240			0	0,0%
*	BÌNH DUƠNG	4.810	1.316	3.494	0	0	66	1,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	4.810	1.316	3.494	0	0	66	1,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	4.810	1.316	3.494	0	0	66	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0				0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.810	1.316	3.494			66	1,4%
*	BÌNH PHƯỚC	314.492	181.697	39.967	20.654	72.174	28.667	9,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	264.591	135.036	36.727	20.654	72.174	25.674	9,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	49.901	46.661	3.240	0	0	2.993	6,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	171.918	99.744	0	0	72.174	23.106	13,4%
	Vốn ngân sách trung ương	159.325	87.151			72.174	22.007	13,8%
	Vốn ngân sách địa phương	12.593	12.593	0			1.099	8,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	100.233	60.354	39.879	0	0	3.978	4,0%
	Vốn ngân sách trung ương	65.328	28.601	36.727			2.237	3,4%
	Vốn ngân sách địa phương	34.905	31.753	3.152			1.741	5,0%
C	Giảm nghèo bền vững	42.341	21.599	88	20.654	0	1.583	3,7%
	Vốn ngân sách trung ương	39.938	19.284		20.654		1.430	3,6%
	Vốn ngân sách địa phương	2.403	2.315	88			153	6,4%
*	TÂY NINH	67.809	9.786	27.682	20.738	9.603	4.800	7,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	64.228	7.796	26.091	20.738	9.603	4.587	7,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.581	1.990	1.591	0	0	213	5,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	16.523	6.920	0	0	9.603	4.338	26,3%
	Vốn ngân sách trung ương	15.251	5.648			9.603	4.133	27,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.272	1.272				205	16,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	27.839	543	27.296	0	0	286	1,0%
	Vốn ngân sách trung ương	26.419	328	26.091			278	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.420	215	1.205			8	0,6%
C	Giảm nghèo bền vững	23.447	2.323	386	20.738	0	176	0,8%
	Vốn ngân sách trung ương	22.558	1.820		20.738		176	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	889	503	386				0,0%
*	QUẢNG NAM	1.205.853	505.247	191.122	328.805	180.679	167.364	13,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	938.242	381.096	47.662	328.805	180.679	127.844	13,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	267.611	124.151	143.460	0	0	39.520	14,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	531.179	331.586	18.914	0	180.679	91.373	17,2%
	Vốn ngân sách trung ương	459.412	278.733			180.679	86.793	18,9%
	Vốn ngân sách địa phương	71.767	52.853	18.914			4.580	6,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	235.439	68.273	167.166	0	0	35.799	15,2%
	Vốn ngân sách trung ương	64.620	16.958	47.662			4.106	6,4%
	Vốn ngân sách địa phương	170.819	51.315	119.504			31.693	18,6%
C	Giảm nghèo bền vững	439.235	105.388	5.042	328.805	0	40.192	9,2%
	Vốn ngân sách trung ương	414.210	85.405		328.805		36.945	8,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	25.025	19.983	5.042			3.247	13,0%
*	BÌNH ĐỊNH	424.430	164.266	40.087	122.880	97.197	20.928	4,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	390.216	139.052	31.087	122.880	97.197	18.498	4,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	34.214	25.214	9.000	0	0	2.430	7,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	210.955	113.758	0	0	97.197	206	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	195.468	98.271			97.197	65	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	15.487	15.487	0			141	0,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.873	5.786	40.087	0	0	8.198	17,9%
	Vốn ngân sách trung ương	35.921	4.834	31.087			6.653	18,5%
	Vốn ngân sách địa phương	9.952	952	9.000			1.545	15,5%
C	Giảm nghèo bền vững	167.601	44.721	0	122.880	0	12.524	7,5%
	Vốn ngân sách trung ương	158.826	35.946		122.880		11.780	7,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.775	8.775				744	8,5%
*	QUẢNG NGÃI	1.248.413	755.258	80.197	214.819	198.139	31.465	2,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.138.305	694.508	30.839	214.819	198.139	25.004	2,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	110.108	60.750	49.358	0	0	6.461	5,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	773.311	560.421	14.751	0	198.139	10.398	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	722.086	523.947			198.139	9.240	1,3%
	Vốn ngân sách địa phương	51.225	36.474	14.751			1.158	2,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	101.150	37.065	64.085	0	0	5.424	5,4%
	Vốn ngân sách trung ương	56.493	25.654	30.839			1.003	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	44.657	11.411	33.246			4.421	9,9%
C	Giảm nghèo bền vững	373.952	157.772	1.361	214.819	0	15.643	4,2%
	Vốn ngân sách trung ương	359.726	144.907		214.819		14.761	4,1%
	Vốn ngân sách địa phương	14.226	12.865	1.361			882	6,2%
*	PHÚ YÊN	254.010	136.752	25.455	39.163	52.640	39.906	15,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	251.176	134.003	25.370	39.163	52.640	39.160	15,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.834	2.749	85	0	0	746	26,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	143.574	90.934	0	0	52.640	32.416	22,6%
	Vốn ngân sách trung ương	143.138	90.498			52.640	32.299	22,6%
	Vốn ngân sách địa phương	436	436				117	26,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	35.234	9.779	25.455	0	0	2.839	8,1%
	Vốn ngân sách trung ương	34.712	9.342	25.370			2.528	7,3%
	Vốn ngân sách địa phương	522	437	85			311	59,6%
C	Giảm nghèo bền vững	75.202	36.039	0	39.163	0	4.651	6,2%
	Vốn ngân sách trung ương	73.326	34.163		39.163		4.333	5,9%
	Vốn ngân sách địa phương	1.876	1.876				318	17,0%
*	NINH THUẬN	304.604	81.157	46.819	85.123	91.505	8.135	2,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	264.208	66.120	21.460	85.123	91.505	4.973	1,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	40.396	15.037	25.359	0	0	3.162	7,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	149.802	57.289	1.008	0	91.505	701	0,5%
	Vốn ngân sách trung ương	144.926	53.421			91.505	701	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	4.876	3.868	1.008			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	61.692	15.881	45.811	0	0	7.227	11,7%
	Vốn ngân sách trung ương	28.657	7.197	21.460			4.074	14,2%
	Vốn ngân sách địa phương	33.035	8.684	24.351			3.153	9,5%
C	Giảm nghèo bền vững	93.110	7.987	0	85.123	0	207	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	90.625	5.502		85.123		198	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	2.485	2.485				9	0,4%
*	THÁI NGUYÊN	347.204	138.030	48.712	50.338	110.124	27.999	8,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	328.357	120.104	47.791	50.338	110.124	25.151	7,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	18.847	17.926	921	0	0	2.848	15,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	231.995	121.871	0	0	110.124	23.359	10,1%
	Vốn ngân sách trung ương	217.713	107.589			110.124	20.996	9,6%
	Vốn ngân sách địa phương	14.282	14.282				2.363	16,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	53.033	4.321	48.712	0	0	3.332	6,3%
	Vốn ngân sách trung ương	51.234	3.443	47.791			2.988	5,8%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	1.799	878	921			344	19,1%
C	Giảm nghèo bền vững	62.176	11.838	0	50.338	0	1.308	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	59.410	9.072		50.338		1.167	2,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.766	2.766				141	5,1%
*	BẮC KẠN	761.162	222.007	79.286	138.371	321.498	7.555	1,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	505.222	18.327	27.026	138.371	321.498	837	0,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	255.940	203.680	52.260	0	0	6.718	2,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	513.265	166.263	25.504	0	321.498	6.658	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	335.499	14.001			321.498	544	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	177.766	152.262	25.504			6.114	3,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	61.743	13.293	48.450	0	0	720	1,2%
	Vốn ngân sách trung ương	28.494	1.468	27.026			116	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	33.249	11.825	21.424			604	1,8%
C	Giảm nghèo bền vững	186.154	42.451	5.332	138.371	0	177	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	141.229	2.858		138.371		177	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	44.925	39.593	5.332			0	0,0%
*	CAO BANG	1.526.658	683.245	46.438	346.887	450.088	73.966	4,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.498.786	678.592	23.219	346.887	450.088	71.372	4,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	27.872	4.653	23.219	0	0	2.594	9,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	994.550	544.462	0	0	450.088	47.938	4,8%
	Vốn ngân sách trung ương	994.550	544.462			450.088	47.872	4,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					66	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	29.803	6.584	23.219	0	0	445	1,5%
	Vốn ngân sách trung ương	29.803	6.584	23.219			445	1,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	502.305	132.199	23.219	346.887	0	25.583	5,1%
	Vốn ngân sách trung ương	474.433	127.546		346.887		23.055	4,9%
	Vốn ngân sách địa phương	27.872	4.653	23.219			2.528	9,1%
*	LANG SON	1.231.410	469.866	68.471	180.739	512.334	47.206	3,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.175.714	438.542	44.099	180.739	512.334	45.577	3,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	55.696	31.324	24.372	0	0	1.629	2,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	885.745	373.411	0	0	512.334	39.979	4,5%
	Vốn ngân sách trung ương	875.065	362.731			512.334	39.573	4,5%
	Vốn ngân sách địa phương	10.680	10.680				406	3,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	85.531	41.432	44.099	0	0	5.019	5,9%
	Vốn ngân sách trung ương	67.068	22.969	44.099			3.796	5,7%
	Vốn ngân sách địa phương	42.835	18.463	24.372			1.223	2,9%
C	Giảm nghèo bền vững	235.762	55.023	0	180.739	0	2.208	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	233.581	52.842		180.739		2.208	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.181	2.181					0,0%
*	TUYÊN QUANG	735.176	198.803	43.288	171.825	321.260	59.915	8,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	734.759	198.386	43.288	171.825	321.260	59.822	8,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	417	417	0	0	0	93	22,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	434.744	113.484	0	0	321.260	38.738	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	434.443	113.183			321.260	38.665	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	301	301				73	24,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	63.270	19.982	43.288	0	0	7.764	12,3%
	Vốn ngân sách trung ương	63.270	19.982	43.288			7.764	12,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	237.162	65.337	0	171.825	0	13.413	5,7%
	Vốn ngân sách trung ương	237.046	65.221		171.825		13.393	5,6%
	Vốn ngân sách địa phương	116	116	0			20	17,2%
*	HÀ GIANG	1.635.410	677.931	38.974	417.452	501.053	37.480	2,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.594.850	639.227	37.118	417.452	501.053	35.891	2,3%
II	Vốn ngân sách địa phương	40.560	38.704	1.856	0	0	1.589	3,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	1.087.410	586.357	0	0	501.053	30.207	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	1.051.037	549.984			501.053	29.207	2,8%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	36.373	36.373				1.000	2,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	51.536	12.562	38.974	0	0	1.459	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	48.478	11.360	37.118			1.425	2,9%
	Vốn ngân sách địa phương	3.058	1.202	1.856			34	1,1%
C	Giảm nghèo bền vững	496.464	79.012	0	417.452	0	5.814	1,2%
	Vốn ngân sách trung ương	495.335	77.883		417.452		5.259	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.129	1.129				555	49,2%
* YÊN BÁI		785.309	279.703	41.730	173.890	289.986	28.135	3,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	784.137	278.531	41.730	173.890	289.986	28.134	3,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.172	1.172	0	0	0	1	0,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	453.703	163.717	0	0	289.986	18.483	4,1%
	Vốn ngân sách trung ương	452.666	162.680			289.986	18.483	4,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.037	1.037				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	69.685	27.955	41.730	0	0	4.039	5,8%
	Vốn ngân sách trung ương	69.641	27.911	41.730			4.038	5,8%
	Vốn ngân sách địa phương	44	44	0			1	2,3%
C	Giảm nghèo bền vững	261.921	88.031	0	173.890	0	5.613	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	261.830	87.940		173.890		5.613	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương	91	91					0,0%
* LÀO CAI		1.200.628	464.703	33.048	283.151	419.726	113.106	9,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.200.628	464.703	33.048	283.151	419.726	113.106	9,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	778.058	358.332	0	0	419.726	50.956	6,5%
	Vốn ngân sách trung ương	778.058	358.332			419.726	50.956	6,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0		0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	49.952	16.904	33.048	0	0	1.819	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	49.952	16.904	33.048			1.819	3,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	372.618	89.467	0	283.151	0	60.331	16,2%
	Vốn ngân sách trung ương	372.618	89.467		283.151		60.331	16,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
* HÒA BÌNH		784.696	313.623	37.901	101.995	331.177	60.155	7,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	784.696	313.623	37.901	101.995	331.177	60.155	7,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	544.771	213.594	0	0	331.177	32.046	5,9%
	Vốn ngân sách trung ương	544.771	213.594			331.177	32.046	5,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	62.271	24.370	37.901	0	0	4.766	7,7%
	Vốn ngân sách trung ương	62.271	24.370	37.901			4.766	7,7%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	177.654	75.659	0	101.995	0	23.343	13,1%
	Vốn ngân sách trung ương	177.654	75.659		101.995		23.343	13,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
* TỈNH SƠN LA		1.721.245	942.014	76.362	135.802	567.067	169.219	9,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.683.064	942.014	38.181	135.802	567.067	169.219	10,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	38.181	0	38.181	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	1.241.647	674.580	0	0	567.067	99.627	8,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.241.647	674.580			567.067	99.627	8,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	148.609	72.247	76.362	0	0	16.047	10,8%
	Vốn ngân sách trung ương	110.428	72.247	38.181			16.047	14,5%
	Vốn ngân sách địa phương	38.181		38.181			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	330.989	195.187	0	135.802	0	53.545	16,2%
	Vốn ngân sách trung ương	330.989	195.187		135.802		53.545	16,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
* ĐIỆN BIÊN		1.242.766	584.086	25.717	335.173	297.790	69.195	5,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.223.774	571.243	19.568	335.173	297.790	65.508	5,4%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
II	Vốn ngân sách địa phương	18.992	12.843	6.149	0	0	3.687	19,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	689.511	391.721	0	0	297.790	19.917	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	681.710	383.920			297.790	19.917	2,9%
	Vốn ngân sách địa phương	7.801	7.801				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.154	19.437	25.717	0	0	5.984	13,3%
	Vốn ngân sách trung ương	36.125	16.557	19.568			2.419	6,7%
	Vốn ngân sách địa phương	9.029	2.880	6.149			3.565	39,5%
C	Giảm nghèo bền vững	508.101	172.928	0	335.173	0	43.294	8,5%
	Vốn ngân sách trung ương	505.939	170.766		335.173		43.172	8,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.162	2.162				122	5,6%
*	LÀM ĐỒNG	519.109	257.859	94.940	63.735	102.575	11.275	2,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	406.630	202.849	37.471	63.735	102.575	8.785	2,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	112.479	55.010	57.469	0	0	2.490	2,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	219.866	117.291	0	0	102.575	7.176	3,3%
	Vốn ngân sách trung ương	207.319	104.744			102.575	7.170	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	12.547	12.547				6	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	153.764	58.824	94.940	0	0	3.961	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	63.994	26.523	37.471			1.491	2,3%
	Vốn ngân sách địa phương	89.770	32.301	57.469			2.470	2,8%
C	Giảm nghèo bền vững	145.479	81.744	0	63.735	0	138	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	135.317	71.582		63.735		124	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	10.162	10.162				14	0,1%
*	GIA LAI	766.637	325.261	24.037	150.016	267.323	47.830	6,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	763.526	324.110	22.077	150.016	267.323	47.071	6,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.111	1.151	1.960	0	0	759	24,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	499.056	231.733	0	0	267.323	37.294	7,5%
	Vốn ngân sách trung ương	498.046	230.723			267.323	36.918	7,4%
	Vốn ngân sách địa phương	1.010	1.010	0			376	37,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	62.827	39.040	23.787	0	0	4.840	7,7%
	Vốn ngân sách trung ương	61.117	39.040	22.077			4.752	7,8%
	Vốn ngân sách địa phương	1.710	0	1.710			88	5,1%
C	Giảm nghèo bền vững	204.754	54.488	250	150.016	0	5.696	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	204.363	54.347		150.016		5.401	2,6%
	Vốn ngân sách địa phương	391	141	250			295	75,4%
*	ĐẮK LẮK	1.063.244	579.798	46.799	198.481	238.166	98.046	9,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.027.823	544.377	46.799	198.481	238.166	94.278	9,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	35.421	35.421	0	0	0	3.768	10,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	614.767	376.601	0	0	238.166	64.909	10,6%
	Vốn ngân sách trung ương	606.328	368.162			238.166	64.081	10,6%
	Vốn ngân sách địa phương	8.439	8.439				828	9,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	94.784	47.985	46.799	0	0	1.549	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	82.248	35.449	46.799			1.549	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	12.536	12.536	0			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	353.693	155.212	0	198.481	0	31.588	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	339.247	140.766		198.481		28.648	8,4%
	Vốn ngân sách địa phương	14.446	14.446				2.940	20,4%
*	KON TUM	928.111	432.419	28.745	159.011	307.936	8.527	0,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	899.602	417.842	14.813	159.011	307.936	2.162	0,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	28.509	14.577	13.932	0	0	6.365	22,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	650.489	336.271	6.282	0	307.936	7.340	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	630.014	322.078			307.936	1.659	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	20.475	14.193	6.282			5.681	27,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	40.056	19.401	20.655	0	0	801	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	33.835	19.022	14.813			503	1,5%
	Vốn ngân sách địa phương	6.221	379	5.842			298	4,8%
C	Giảm nghèo bền vững	237.566	76.747	1.808	159.011	0	386	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	235.753	76.742		159.011		0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	1.813	5	1.808			386	21,3%
*	ĐẮK NÔNG	649.373	370.159	63.806	125.332	90.076	103.144	15,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	574.613	326.874	32.331	125.332	90.076	93.039	16,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	74.760	43.285	31.475	0	0	10.105	13,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	254.583	164.490	17	0	90.076	69.006	27,1%
	Vốn ngân sách trung ương	243.620	153.544			90.076	65.452	26,9%
	Vốn ngân sách địa phương	10.963	10.946	17			3.554	32,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	98.706	38.072	60.634	0	0	10.574	10,7%
	Vốn ngân sách trung ương	53.189	20.858	32.331			5.139	9,7%
	Vốn ngân sách địa phương	45.517	17.214	28.303			5.435	11,9%
C	Giảm nghèo bền vững	296.084	167.597	3.155	125.332	0	23.564	8,0%
	Vốn ngân sách trung ương	277.804	152.472		125.332		22.448	8,1%
	Vốn ngân sách địa phương	18.280	15.125	3.155			1.116	6,1%
*	HẬU GIANG	129.595	21.133	51.928	47.303	9.231	4.394	3,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	94.650	14.172	23.944	47.303	9.231	2.733	2,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	34.945	6.961	27.984	0	0	1.661	4,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	10.779	1.548	0	0	9.231	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	10.554	1.323			9.231	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	225	225	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	64.491	12.563	51.928	0	0	2.304	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	30.648	6.704	23.944			792	2,6%
	Vốn ngân sách địa phương	33.843	5.859	27.984			1.512	4,5%
C	Giảm nghèo bền vững	7.022	7.022	0			2.090	29,8%
	Vốn ngân sách trung ương	53.448	6.145		47.303		1.941	3,6%
	Vốn ngân sách địa phương	877	877	0			149	17,0%
*	LAI CHÂU	814.816	272.071	27.460	251.883	263.402	3.447	0,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	810.377	272.071	23.021	251.883	263.402	2.845	0,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	4.439	0	4.439	0	0	602	13,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	455.404	187.013	4.989	0	263.402	2.020	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	450.965	187.013	550		263.402	1.929	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	4.439	0	4.439			91	2,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	29.790	7.319	22.471	0	0	479	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	29.790	7.319	22.471			479	1,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	329.622	77.739	0	251.883	0	948	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	329.622	77.739		251.883		437	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0			511	0,0%
*	KHÁNH HÒA	125.578	38.936	0	14.122	72.520	3.599	2,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	112.682	26.040	0	14.122	72.520	3.258	2,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	12.896	12.896	0	0	0	341	2,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	99.118	26.598	0	0	72.520	1735	1,8%
	Vốn ngân sách trung ương	91.913	19.393			72.520	1407	1,5%
	Vốn ngân sách địa phương	7.205	7.205				328	4,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.598	3.598	0	0	0	13	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.598	3.598				13	0,4%
C	Giảm nghèo bền vững	22.862	8.740	0	14.122	0	1.851	8,1%
	Vốn ngân sách trung ương	20.769	6.647		14.122		1.851	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.093	2.093				0	0,0%
*	QUẢNG NINH	13.742	0	13.742	0		1.260	9,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	13.742	0	13.742	0	0	1.260	9,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	11.233	0	11.233	0	0	1.220	10,9%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	11.233		11.233			1.220	10,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	2.114	0	2.114	0	0	40	1,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025					Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 778	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.114		2.114			40	1,9%
C	Giảm nghèo bền vững	395	0	395	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	395		395				0,0%
*	HÀ NAM	830	830	0	0		0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	830	830	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	830	830	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	830	830					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0						0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0						0,0%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo công văn số ~~1247~~**1247**/BTC-ĐT ngày ~~27~~**27** tháng 5 năm 2025)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn					Đơn vị phân bổ			Số còn lại chưa phân bổ		
		TỔNG CỘNG	1. CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	2. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	3. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG	4. Vốn nước ngoài bổ sung cho CTMTQG xây dựng	TỔNG CỘNG	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	TỔNG CỘNG	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
	Tổng số	21.961.848	11.754.822	3.056.377	6.956.340	194.309	6.272.410	6.211.753	60.657	157.107	142.927	14.180
I	Trung ương	808.616	808.616	-	-	-	743.579	743.579	-	65.037	65.037	-
1	Ủy ban Dân tộc	808.616	808.616				743.579	743.579		65.037	65.037	
II	Địa phương	5.606.721	3.193.712	1.165.597	1.172.575	74.837	5.528.831	5.468.174	60.657	92.070	77.890	14.180
1	Lai Châu	774.495	546.517	153.880	67.980	6.118	753.753	747.635	6.118	20.742	20.742	-
2	Điện Biên	923.478	551.590	249.416	106.485	15.987	923.478	921.671	1.807	14.180	-	14.180
3	Nghệ An	1.147.053	615.214	161.549	346.085	24.205	1.128.809	1.104.604	24.205	18.244	18.244	-
4	Quảng Trị	314.486	155.562	64.954	93.970		307.273	307.273		7.213	7.213	-
5	Quảng Nam	701.387	307.233	202.596	176.445	15.113	697.915	682.802,34	15.113	3.471,66	3.471,66	-
6	Quảng Ngãi	455.041	262.784	91.817	100.440		441.874	441.874		13.167	13.167	-
7	Khánh Hòa	148.131	78.366	69.765			146.621	146.621		1.510	1.510	-
8	Đắk Lắk	650.997	395.321	91.071	164.605		640.997	640.997		10.000	10.000	-
9	Đắk Nông	491.653	281.125	80.549	116.565	13.414	488.111	474.697	13.414	3.542	3.542	-